

Số: 461/BC-UBND

Tân Uyên, ngày 29 tháng 11 năm 2019

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội,
bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 2019; Kế hoạch năm 2020
(Trình kỳ họp thứ 10 HĐND huyện khóa XX, nhiệm kỳ 2016-2021)

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG - AN NINH NĂM 2019

Thực hiện Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND huyện về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 2019, UBND huyện đã kịp thời giao chỉ tiêu tới các xã, thị trấn, các đơn vị; ban hành Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 15/01/2019 để chỉ đạo toàn diện nhiệm vụ, giải pháp thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019.

Trong năm 2019, dưới sự lãnh đạo tập trung của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện, với quyết tâm của cả hệ thống chính trị và Nhân dân các dân tộc trên địa bàn huyện, tình hình kinh tế - xã hội của huyện tiếp tục phát triển, đạt nhiều kết quả quan trọng, hầu hết các chỉ tiêu chủ yếu đều đạt và vượt kế hoạch đề ra, kết quả cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU THEO KẾ HOẠCH GIAO TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 73/NQ-HĐND NGÀY 14/12/2018 CỦA HĐND HUYỆN

Kết quả thực hiện 10/10 chỉ tiêu chủ yếu trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2019 dự ước đều đạt và vượt kế hoạch, trong đó, nhiều chỉ tiêu vượt cao so với kế hoạch như: Diện tích trồng chè 195,5/150 ha, đạt 130,3% KH; diện tích trồng cây Mắc Ca 260,8 ha, đạt 173,8% KH; thu ngân sách trên địa bàn 64.200 triệu đồng, đạt 119,4% KH; số lao động đào tạo trong năm đạt 149,3%; số lao động xuất khẩu trong năm đạt 256,3%...

(Có Biểu 01 chi tiết kèm theo)

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRÊN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Về phát triển kinh tế

1.1. Sản xuất nông - lâm nghiệp

Tập trung chỉ đạo đẩy mạnh thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, thực hiện đồng bộ các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp; chuẩn bị tốt các điều kiện và trồng mới Chè, Quế, Mắc Ca năm 2019 theo kế hoạch; thực hiện tốt một số mô hình các loại cây trồng mới, làm định hướng để phát triển sản xuất nông nghiệp tập trung; duy trì công tác khoanh nuôi, tái sinh và bảo vệ rừng, thực hiện chính sách chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng theo quy

định; tuyên truyền phòng chống dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi; kịp thời, quyết liệt thực hiện các giải pháp ngăn chặn bệnh dịch tả lợn Châu Phi lây lan trên địa bàn.

- Trồng trọt

Tổng diện tích gieo trồng cây lương thực năm 2019 là 6.915,8/6.870 ha, đạt 100,7% KH, giảm 31,2 ha so với năm 2018; Tổng sản lượng lương thực cả năm ước đạt 32.240/32.200 tấn, đạt 100,1% KH, giảm 311 tấn so với năm 2018¹; Thực hiện trồng mới 195,5/150 ha chè, đạt 130,3% KH², nâng tổng diện tích Chè toàn huyện lên 3.050 ha (trong đó Chè kinh doanh 2.099,5 ha). Sản lượng Chè búp tươi toàn huyện 17.000 tấn, đạt 108,3% KH, giá trị trên 150 tỷ đồng. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển cây Mắc Ca, diện tích trồng mới 260,8/150 ha, đạt 173,8% KH³, nâng tổng diện tích Mắc ca trên địa bàn huyện lên 609,8 ha.

- Chăn nuôi

Tổng đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn năm 2019 ước đạt 251.593 con, đạt 94,7% KH⁴, trong đó gia súc 41.473 con đạt 74,4% KH, gia cầm 210.120 đạt 100,1% KH⁵; tốc độ tăng đàn gia súc giảm 20,4% so với năm 2018; sản lượng thịt hơi xuất ra thị trường ước đạt 2.085 tấn. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát giết mổ và kiểm soát lưu động đối với các hoạt động kinh doanh, buôn bán, vận chuyển, giết mổ gia súc, gia cầm⁶; đã kiểm soát giết mổ 4.178 con gia súc. Tổ chức tiêm phòng vắc xin định kỳ năm 2019 tổng số 91.340 liều. Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản 132 ha, 147 lồng nuôi cá với thể tích 17.640 m³, sản lượng ước đạt 407 tấn, tăng 101 tấn so với năm 2018, đạt 100,5% KH⁷.

Tình hình bệnh Dịch tả lợn Châu Phi: Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi xuất hiện trên địa bàn huyện từ ngày 31/5/2019 đã làm giảm tốc độ tăng đàn gia súc, ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất của người dân. Trước tình hình đó, UBND huyện đã chỉ đạo quyết liệt ngành nông nghiệp, các địa phương, cơ sở tăng cường nhân lực, vật lực, ứng trước kinh phí tập trung phòng chống dịch tả lợn, hạn chế lây lan rộng. Đến ngày 25/11/2019, toàn huyện có 534 hộ/67 bản thuộc 09 xã⁸, thị trấn nhiễm bệnh Dịch tả lợn Châu Phi; khoanh vùng, ngăn chặn thành công việc lây lan vào xã Tà Mít, bảo vệ mô hình phát triển đàn lợn địa phương. Số lợn buộc phải tiêu hủy là 1.621 con, khối lượng 80.180 kg; đã có 06 xã (gồm Mường Khoa, Thân Thuộc, Trung Đồng, Nậm Sỏ, Pắc Ta và Hồ Mít), 62 bản đã trên 30 ngày không xuất hiện dịch bệnh; hiện còn 05 bản, tổ dân phố tại 03 xã, thị trấn còn dịch.

¹ Cây lúa: Tổng diện tích đã thực hiện 5.743,8/5.720 ha, đạt 100,4% KH, tăng 13,8 ha so với năm 2018, sản lượng ước đạt 27.400/27.500 tấn, đạt 99,6% KH, giảm 201,1 ha sản với với năm 2018.

Cây ngô: Thực hiện 1.172/1.150 ha đạt 101,9% KH, giảm so với cùng kỳ năm trước 45,0 ha; sản lượng đạt 4.840/4.700 tấn đạt 103% KH, giảm so với cùng kỳ năm trước 92,7 tấn.

² Trồng chè cảnh 176,5 ha, trồng chè hạt 19 ha.

³ Trồng dó: Trồng theo Đề án phát triển cây Mắc Ca 179,8 ha; Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu nông lâm sản trồng 15 ha tại thị trấn Tân Uyên; Công ty TNHH An Minh Đức trồng 66 ha (60 ha xen chè tại Công ty CP Trà Tân Uyên; 6 ha tại xã Nậm Cắn).

⁴ Tổng đàn không đạt kế hoạch do xuất hiện bệnh Dịch tả lợn Châu Phi làm giảm mạnh số lượng lợn (lợn chết và nhân dân không tái đàn), cụ thể: Đàn lợn giảm 11.565 con so với năm 2018.

⁵ Trong đó đàn trâu 17.918 con, đàn bò 1.684 con, đàn lợn 21.871 con.

⁶ Tiêu hủy 600 con chim cú không có giấy kiểm dịch; 51 con lợn mắc bệnh LMLM; xử phạt 01 hộ gia đình do giết mổ lợn không đúng quy định trong phòng chống dịch tả lợn Châu Phi với số tiền 9,5 triệu đồng.

⁷ Trong đó: Sản lượng thu hoạch từ ao nuôi là 347 tấn, sản lượng thu hoạch từ đánh bắt ở lồng hồ là 60 tấn.

⁸ Trong đó: Phúc Khoa 05 bản, Mường Khoa 05 bản, thị trấn Tân Uyên 12 bản, Thân Thuộc 07 bản, Trung Đồng 14 bản, Nậm Cắn 07 bản, Nậm Sỏ 02 bản, Hồ Mít 05 bản, Pắc Ta 10 bản.

- Lâm nghiệp

Công tác bảo vệ và phát triển rừng được tập trung chỉ đạo, thực hiện quyết liệt các biện pháp phòng chống cháy rừng; chuẩn bị các điều kiện trồng rừng mới, khoanh nuôi bảo vệ rừng; công tác tuyên truyền Luật Lâm nghiệp được đẩy mạnh⁹. Tổng diện tích rừng 39.735,0 ha, độ che phủ rừng ước đạt 40,8 %. Tiếp tục củng cố và duy trì hoạt động 119 tổ chuyên trách quản lý bảo vệ rừng, tăng cường kiểm tra công tác trực tại các chốt gác cửa rừng; tu sửa 71,4 km đường băng trắng cản lửa. Tuy nhiên, mùa khô 2018-2019 đã xảy ra 03 vụ cháy, thiệt hại 29,4 ha rừng, cây trồng chưa thành rừng¹⁰. Phát hiện và xử lý 18 vụ vi phạm về khai thác, mua bán, vận chuyển lâm sản trái phép, tịch thu 6,352 m³ gỗ các loại, thu nộp ngân sách 127,63 triệu đồng. Năm 2019 dự kiến thực hiện chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng với diện tích 35.584 ha.

Chỉ đạo tập trung xây dựng hồ sơ và thực hiện Đề án phát triển cây Quế năm 2019, đã trồng 502,1/500 ha¹¹, đạt 100,3% KH. Tiếp tục tuyên truyền, hướng dẫn chăm sóc rừng trồng năm 2019, đã thực hiện chăm sóc 1.391,7/2.318,8 ha, đạt 60,0% diện tích¹²; hiện UBND huyện tiếp tục chỉ đạo chăm sóc rừng đợt 2 năm 2019.

1.2. Sản xuất công nghiệp

UBND huyện đã tập trung tuyên truyền, hỗ trợ thông tin phát triển ngành công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp có ưu thế của địa phương như sản xuất đồ thủ công mỹ nghệ, chế biến chè, gạo; tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền sản xuất vật liệu xây dựng (*đá xây dựng, gạch không nung*) phục vụ nhu cầu của nhân dân trong huyện... Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về các công trình thủy điện trên địa bàn huyện¹³. Huyện có 02 sản phẩm công nghiệp được chứng nhận là Sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu năm 2019 (*Gạch không nung của Công ty TNHH Trường Thịnh*); Chè xanh lẫn, Chè bao chung (*Công ty TNHH Chè Hồng Đức*). Giá trị sản xuất công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp (*giá so sánh năm 2010*) ước đạt 221.261 triệu đồng, tăng 35.834 triệu so với năm 2018, đạt 111,4% KH¹⁴.

1.3. Thương mại, dịch vụ

Thương mại, dịch vụ tiếp tục phát triển, các mặt hàng đa dạng, phong phú về chủng loại cơ bản đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả được tập trung chỉ đạo. Công tác kiểm soát, dự trữ hàng hóa và bình ổn giá được quan tâm, đặc biệt là các mặt hàng thiết yếu phục vụ Nhân dân trong dịp Tết, mùa mưa lũ.

Toàn huyện có 312 cơ sở kinh doanh, dịch vụ; tổng doanh thu ước đạt

⁹ Tổ chức 38 buổi họp thôn bản với 2.046 lượt người tham gia, ký cam kết bảo vệ rừng với 2.916 hộ gia đình, cá nhân sống gần rừng, phối hợp với 01 điểm trường tuyên truyền tới 286 lượt học sinh tham gia.

¹⁰ Trong đó rừng tự nhiên 1,15 ha, rừng thông 1,81 ha và 26,4 ha cây trồng chưa thành rừng. Giảm 02 vụ cháy/8,25 ha rừng và cây trồng chưa thành rừng.

¹¹ Xã Nậm Cắn 240,8/50 ha, xã Nậm Sỏ 183,09/400 ha xã Pắc Ta 75,41/50 ha, nhân dân tự trồng được 2,2 ha, trồng theo chương trình đào tạo nghề 0,6 ha.

¹² Trong đó đã chăm sóc 1.114,5/1.993,3 ha cây Quế, 277,2/325,5 ha Sơn Tra.

¹³ Trên địa bàn huyện hiện có 12 dự án thủy điện, trong đó: 01 dự án thủy điện đã hoàn thành đang vận hành khai thác công suất 10,2MW. 03 dự án thủy điện đang thi công: Dự kiến thủy điện Nậm Be đi vào hoạt động tháng 10/2020 với công suất 4,6MW; thủy điện Nậm Bon đi vào hoạt động quý II/2021 với công suất 3,6MW; thủy điện Suối Lĩnh với công suất 5,2 MW dự kiến đi vào hoạt động quý III/2021. 08 thủy điện đã được quy hoạch nhưng chưa thi công.

¹⁴ Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành năm 2019 ước đạt 335.176 triệu đồng, tăng 56.199 triệu đồng so với năm 2018.

311.539 triệu đồng, bằng 114,7% KH, tăng 45.016 triệu đồng so với năm 2018; ký 35 cam kết An toàn thực phẩm trong lĩnh vực công thương, cấp 26 giấy xác nhận kiến thức ATTP, 03 giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá, 01 giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh. Tổ chức kiểm tra 238 lượt cơ sở kinh doanh trên địa bàn huyện, qua kiểm tra phát hiện, xử lý 111 cơ sở có hành vi vi phạm, tịch thu tiêu hủy tang vật và xử phạt 14,5 triệu đồng. Giá trị xuất khẩu hàng địa phương ước thực hiện năm 2019 đạt 2,79 triệu USD (tăng 0,18 triệu USD, đạt 106,9% KH).

Dịch vụ vận tải trên địa bàn tiếp tục phát triển đáp ứng nhu cầu đi lại, giao thương, vận chuyển hàng hóa. Toàn huyện có 25 doanh nghiệp, HTX có đăng ký hoạt động dịch vụ vận tải (vận chuyển hàng hóa), 02 Chi nhánh Văn phòng các Công ty vận tải hành khách hoạt động hiệu quả. Dịch vụ bưu chính viễn thông tăng trưởng mạnh, cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin đã phát triển đến các xã vùng sâu, vùng xa: 100% xã, thị trấn được phủ sóng di động; có kết nối mạng internet; toàn huyện có 56 trạm BTS, tăng 06 trạm so với năm 2018; 37.521 thuê bao điện thoại.

2. Hoạt động ngân hàng

Các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã thực hiện nghiêm những quy định về chính sách tiền tệ, tín dụng và hoạt động ngân hàng. Trong năm, các Ngân hàng đã huy động 362.290 triệu đồng¹⁵. Riêng ngân hàng Chính sách XH có tổng dư nợ 301.600 triệu đồng/14 chương trình cho vay/6.941 hộ vay, trong đó chủ yếu cho vay hộ nghèo và hộ sản xuất kinh doanh, hộ gia đình chính sách. Các nguồn vốn cho vay đã phát huy hiệu quả, giúp người dân phát triển sản xuất, ổn định đời sống.

3. Thu, chi ngân sách nhà nước

Công tác quản lý thu, chi ngân sách được tập trung chỉ đạo, chủ động triển khai quyết liệt, tăng cường xử lý các khoản nợ đọng thuế, chống thất thu thuế, đấu giá quyền sử dụng đất; thực hiện các nhiệm vụ chi bám sát dự toán giao đảm bảo chi đúng chế độ, định mức theo quy định. Tổng thu ngân sách nhà nước ước thực hiện cả năm 588.526 triệu đồng, đạt 101,5% KH, bằng 104,7% so với năm 2018, trong đó thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước đạt 64.200 triệu đồng, bằng 119,4% KH, tăng 11,8% so với năm 2018. Chi ngân sách địa phương ước thực hiện cả năm 563.163 triệu đồng, đạt 97,1% KH, tăng 11,6% so với năm 2018.

4. Về đầu tư xây dựng, giao thông, đô thị

Tập trung chỉ đạo, đôn đốc các chủ đầu tư, đơn vị thi công đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án chuyên tiếp, giải quyết thủ tục hồ sơ các dự án khởi công mới, quyết toán các dự án hoàn thành. Kế hoạch vốn giao năm 2019 là 156.289 triệu đồng, giải ngân 119.750 triệu đồng, đạt 76,6% KH; ước giải ngân đạt 155.621 triệu đồng, đạt 99,6% KH. Trong đó: Nguồn vốn tỉnh quản lý 34.539 triệu đồng, giải ngân 31.496 triệu đồng, đạt 91,2% KH, ước giải ngân 34.414 triệu đồng, đạt 99,6% KH; nguồn vốn huyện quản lý 121.750 triệu đồng, giải ngân 88.254 triệu đồng, đạt 72,5% KH; ước giải ngân 121.208 triệu đồng, đạt 99,6% KH. Phê duyệt quyết toán 72 dự án hoàn thành, giá trị đề nghị quyết toán 79.935 triệu đồng, giá trị thẩm tra

¹⁵ Ngân hàng Nông nghiệp & PINT huy động vốn đạt 345.130 triệu đồng, trong đó: Tiền gửi dân cư 324.520 triệu đồng, tiền gửi tổ chức 20.610 triệu đồng; dư nợ tín dụng 618.134 triệu đồng; Ngân hàng Chính sách xã hội huy động vốn đạt 17.160 triệu đồng, trong đó: Huy động dân cư 11.038 triệu đồng, huy động qua tổ tiết kiệm và vốn vay 6.572 triệu đồng.

quyết toán 79.499 triệu đồng, chênh lệch 437 triệu đồng¹⁶. Tăng cường kiểm tra, giám sát tiến độ, chất lượng các công trình thi công, trong năm 2019 đã thực hiện kiểm tra 35 cuộc/21 công trình.

Hạ tầng giao thông tiếp tục phát triển, công tác quản lý Nhà nước lĩnh vực giao thông được tăng cường. Hiện nay, huyện có 10/10 xã, thị trấn có đường nối với trung tâm huyện đạt tiêu chuẩn giao thông nông thôn A; 125/127 bản, tổ dân phố có đường xe máy đi lại thuận lợi; 339,68/506,23 km đường huyện quản lý được cứng hóa, chiếm 67,1%; tỷ lệ hộ dân sử dụng điện lưới quốc gia đạt 98,6%; dân số nội thị sử dụng nước sạch 96,1%¹⁷; 97,1% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh. Vận động Nhân dân duy tu, khơi thông cống rãnh, phát dọn taluy thường xuyên 219 km đường liên xã, bản đảm bảo an toàn, giao thông thông suốt.

Công tác quản lý đô thị được đẩy mạnh, duy trì tốt hệ thống chiếu sáng đường phố, tỷ lệ chiếu sáng các trục chính tại đô thị đạt 82,5%; đường phố được vệ sinh thường xuyên đạt 88,4%, tỷ lệ nhà kiên cố trong khu vực đô thị đạt 98,5%. Công tác cấp phép xây dựng nhà ở đô thị, kiểm soát lấn chiếm lòng đường vỉa hè được tăng cường, thực hiện cấp 46 giấy phép xây dựng đảm bảo quy hoạch. Lập hồ sơ đề nghị Sở Xây dựng thẩm định, trình UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt đề án quy hoạch khu đô thị mới thị trấn Tân Uyên với diện tích 27,7 ha; điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thị trấn Tân Uyên.

5. Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; thu hút đầu tư

Năm 2019, UBND huyện đẩy mạnh thực hiện các giải pháp nhằm thu hút đầu tư trên cơ sở phát huy những tiềm lực, thế mạnh của huyện, bám sát các chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, khuyến khích và tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển; tuyên truyền nâng cao nhận thức, tạo sự vào cuộc tích cực, chủ động, đồng bộ của các cấp các ngành. Hướng dẫn thủ tục, hồ sơ cấp giấy chứng nhận kinh doanh hợp tác xã cho 04 HTX thành lập mới, vốn điều lệ 107 tỷ đồng. Thành lập Tổ công tác tuyên truyền vận động hỗ trợ doanh nghiệp có dự án đầu tư trên địa bàn huyện; tổ chức Hội nghị đối thoại với các Công ty, Doanh nghiệp, Hợp tác xã trên địa bàn nhằm nắm bắt tình hình, đồng hành, tháo gỡ các khó khăn cho các Doanh nghiệp.

Hoạt động tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu tiềm năng và thế mạnh của huyện được quan tâm chỉ đạo; tham gia các chương trình, hội nghị, hội thảo, diễn đàn xúc tiến đầu tư do tỉnh tổ chức. UBND huyện chỉ đạo các ngành chức năng hướng dẫn, phối hợp, tạo điều kiện để nhà đầu tư hoàn tất các thủ tục liên quan đến một số dự án trên địa bàn¹⁸. Năm 2019, UBND tỉnh đã quyết định chủ trương đầu tư cho 07 dự án¹⁹ trên địa bàn huyện (*tổng vốn đăng ký 1.645,233 tỷ đồng*) và một số dự án đang hoàn thiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư, thuộc các lĩnh vực nông - lâm nghiệp, thủy điện, hạ tầng đô thị²⁰.

¹⁶ Trong đó: Giảm trừ qua thanh toán 19 triệu đồng; thu hồi nộp NSNN 418 triệu đồng.

¹⁷ 3.620 hộ sử dụng nước sạch/3.767 hộ tại các tổ dân phố.

¹⁸ Dự án Xây dựng nhà máy chế biến sâu các sản phẩm chè tại xã Mường Khoa; dự án phát triển khu đô thị mới thị trấn Tân Uyên.

¹⁹ Gồm các dự án: Thủy điện Nậm Be, Thủy điện Nậm Bon, Cửa hàng xăng dầu An Tài Lộc, Thủy điện Hua Chăng 2, Thủy điện Phiêng Lú, Thủy điện Nậm Mít Luông, Dự án Trồng và phát triển cây mắc ca kết hợp với một số cây lâm nghiệp khác tại huyện Tân Uyên; Dự án thủy điện Tây Hoàng Liên.

²⁰ Dự án phát triển khu đô thị mới thị trấn Tân Uyên; Dự án trồng cây Mắc Ca của Tập đoàn Him Lam, Công ty Cổ phần Liên Việt... Dự án thủy điện Phiêng Khon; Dự án nhà máy chế biến chè xanh sao lùn chất lượng cao xã Mường Khoa; Dự án trang trại

6. Về văn hóa - xã hội

6.1. Giáo dục và đào tạo

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt công tác giáo dục theo kế hoạch thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016-2020; kế hoạch thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW. Hoàn thành các kế hoạch năm học 2018-2019, đạt nhiều kết quả nổi bật: Chất lượng giáo dục chuyển biến tích cực; tỷ lệ chuyển lớp, hoàn thành chương trình Tiểu học, tốt nghiệp THCS, THPT quốc gia đạt cao²¹; chất lượng đội ngũ ngày càng nâng cao; chất lượng PCGD được giữ vững²²; công tác bồi dưỡng, thi học sinh giỏi các cấp được quan tâm, đạt nhiều kết quả nổi bật, huyện Tân Uyên đứng đầu toàn tỉnh về tổng số giải, đứng thứ 2 về số giải Nhì...

Triển khai thực hiện đảm bảo kế hoạch năm học 2019-2020: Tỷ lệ huy động học sinh các cấp học, ngành học ra lớp đạt cao²³, duy trì tỷ lệ chuyên cần, nề nếp dạy và học được đảm bảo. Hệ thống mạng lưới trường lớp học tiếp tục được củng cố²⁴. Cơ sở trường lớp học và thiết bị dạy học được quan tâm đầu tư theo hướng kiên cố hóa, chuẩn hóa, toàn huyện có 952 phòng học²⁵, tỷ lệ phòng kiên cố và bán kiên cố đạt 96,6%, tăng 7,99% so với năm 2018. Chất lượng đội ngũ ngày càng nâng cao²⁶; chú trọng triển khai thực hiện các chính sách cho học sinh, đặc biệt học sinh bán trú²⁷. Đẩy mạnh công tác kiểm định chất lượng và công nhận, trường đạt chuẩn Quốc gia, gắn với xây dựng NTM, đô thị văn minh. Đến hết tháng 12/2019, toàn huyện có 20/34 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, đạt 58,8% (tăng 07 trường so với năm 2018) vượt 01 trường, tăng 2,9% so với KH. Công tác xã hội hóa giáo dục được quan tâm, đạt kết quả nổi bật góp phần vào việc chăm lo cho học sinh vùng đặc biệt khó khăn, học sinh nghèo vượt khó²⁸.

6.2. Công tác y tế - chăm sóc sức khỏe nhân dân

Duy trì, nâng cao chất lượng 10/10 xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế gắn với Đề án nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống y tế cơ sở trên địa bàn huyện giai đoạn 2016-2020. Duy trì tốt công tác khám chữa bệnh, thường trực cấp cứu. Tổng số lượt khám bệnh ước thực hiện cả năm 137.000 lượt, đạt 100% kế hoạch.

Các Chương trình mục tiêu y tế Quốc gia tiếp tục được duy trì, thực hiện tốt

nuôi 12.000 lợn (heo) hậu bị

²¹ Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,6%. Tỷ lệ tốt nghiệp THCS đạt 100%; tỷ lệ tốt nghiệp THPT đạt 97,3%.

²² So với năm 2018, tăng 02 xã đạt chuẩn PCGD TH mức độ 3, 02 xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2 (hoàn thành kế hoạch giáo dục).

²³ Tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi mẫu giáo ra lớp đạt 99,3% (vượt 0,4% kế hoạch); tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi tiểu học đạt 99,8% (vượt 0,7% kế hoạch), THCS đạt 97,5%, THPT đạt 93,5%; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học THPT, học nghề đạt 67,4%.

²⁴ Toàn huyện có 36 trường/681 lớp/19.014 học sinh, đạt 98,4% KH, giảm 17 lớp/297 học sinh so với năm 2018.

²⁵ Trong đó: Mầm non 245 phòng, Tiểu học 455 phòng, THCS 195 phòng, PTDT Nội trú 15 phòng, THPT 39 phòng, TT GDNN-GD TX 03 phòng.

²⁶ Toàn huyện có 1.528 đ/c, trong đó: CBQL: 103 đ/c; giáo viên: 1.169 đ/c; nhân viên: 256 đ/c. Tỷ lệ nhà giáo đạt chuẩn trở lên đạt 100%.

²⁷ Toàn huyện có 2.554 học sinh ở bán trú (Tiểu học: 1.025 học sinh; THCS: 1.330 học sinh, THPT: 199 học sinh); 2.513 trẻ mầm non bán trú ăn trưa. Trong năm, tổ chức cấp phát 336.705 kg gạo cho 7.724 lượt học sinh ở bán trú. Khám sức khỏe cho 103 nhân viên tham gia nuôi dưỡng các trường bán trú; ký cam kết cho 97 bếp ăn tập thể (trong đó: xã quản lý 51, huyện quản lý 45, tỉnh quản lý 01).

²⁸ Phối hợp tổ chức trao học bổng trị giá hơn 400 triệu đồng cho 458 học sinh nghèo vượt khó; tặng bộ quần áo ấm, chăn cho học sinh bán trú; cấp phát khoảng 3000 quyển sách giáo khoa, 7.500 quyển vở viết, đồ dùng học tập cho học sinh; xây dựng 04 phòng học, 01 bếp ăn với tổng số tiền 1.167 triệu đồng....

các biện pháp an toàn trong tiêm chủng, công tác tuyên truyền dân số kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc sức khỏe sinh sản được quan tâm. Triển khai chiến dịch chăm sóc sức khỏe sinh sản - KHHGD đợt I, II năm 2019. Tổng số trẻ sinh ra 1.030 trẻ, trong đó số trẻ là con thứ 3 trở lên 124 trẻ, chiếm 12,0%, giảm 0,2% so với cùng kỳ năm 2018; trong đó tiêm chủng cho trẻ dưới 01 tuổi 826 trẻ, đạt 95% KH. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 15,2‰; tỷ lệ giảm sinh 0,5‰; Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 95% dân số.

Công tác kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm được tăng cường, đặc biệt trong dịp Tết và mùa Lễ hội Xuân, Tháng hành động vì an toàn thực phẩm năm 2019, đảm bảo không xảy ra ngộ độc thực phẩm²⁹. Duy trì công tác truyền thông, tư vấn, giám sát các hoạt động phòng chống HIV/AIDS, lấy mẫu xét nghiệm các đối tượng nghiện ma túy; phát hiện mới 13 trường hợp nhiễm HIV, tăng 03 bệnh nhân so với cùng kỳ năm 2018, nâng tổng số tích lũy người nhiễm HIV/AIDS trên địa bàn lên 556 người.

6.3. Công tác văn hóa, thể thao, thông tin truyền thông

Công tác quản lý Nhà nước, phát triển về văn hóa và thông tin trên địa bàn huyện tiếp tục được tăng cường. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tiếp tục được đẩy mạnh. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu văn hóa năm 2019 đạt và vượt kế hoạch: Có 86,7% hộ gia đình, 75,6% bản, tổ dân phố và 96,3% cơ quan, đơn vị đạt danh hiệu văn hóa. Xây dựng và phát triển mạnh các đội văn nghệ, thể thao cơ sở³⁰. Các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao trong cộng đồng được tổ chức sâu rộng, diễn ra sôi nổi, cơ sở vật chất văn hóa được quan tâm đầu tư³¹. Tham gia 05 giải thi đấu thể thao cấp tỉnh đạt nhiều kết quả cao³². Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, cổ động trực quan, công tác thông tin truyền thông chào mừng kỷ niệm các sự kiện lịch sử của đất nước, tỉnh, huyện³³. Triển khai kế hoạch thực hiện Đề án “Quy hoạch phát triển một số điểm du lịch sinh thái - văn hóa” huyện Tân Uyên giai đoạn 2016-2020 năm 2019; triển khai lập dự án đầu tư đường giao thông tổ dân phố 7 đi bản Hua Chăng thị trấn Tân Uyên các công trình phụ trợ du lịch sinh thái vùng chè tại thị trấn Tân Uyên. Tổng số giờ phát thanh, truyền hình dự ước năm 44.187 giờ, đạt 105,2% kế hoạch.

²⁹ Kiểm tra liên ngành 1.023 lượt cơ sở kinh doanh, chế biến thực phẩm, kết quả: 212 lượt cơ sở không đạt tiêu chuẩn VSATTP; phạt hành chính 11 lượt cơ sở với số tiền 16,4 triệu đồng, tiêu hủy hàng hóa ước giá trị 97,7 triệu đồng.

³⁰ Toàn huyện có 21 câu lạc bộ thể thao; 51 đội văn nghệ bản.

³¹ Tổ chức và phối hợp tổ chức 61 chương trình văn nghệ và tuyên truyền tại cơ sở; và phối hợp tổ chức 10 giải thể thao cấp huyện, 15 hoạt động thể thao cấp cơ sở, thu hút 4.700 lượt vận động viên tham gia, trên 15.500 lượt người xem cổ vũ. Xây dựng mới 03 nhà văn hóa xã, 10 nhà văn hóa bản; cấp trang thiết bị âm thành cho 12 nhà văn hóa xã, bản.

³² Kết quả đạt được: Đoạt cúp vô địch toàn đoàn giải Việt dã Thanh niên tỉnh Lai Châu lần thứ XII; Giải nhất toàn đoàn giải điền kinh học sinh tỉnh Lai Châu lần thứ nhất; Đoạt 2 cúp vô địch, 1 giải nhì tại giải bóng chuyền công - nông - binh tỉnh Lai Châu lần thứ XV năm 2019 đoạt 2 cúp vô địch, 1 giải nhì; Giải nhì giải bóng chuyền hơi người cao tuổi tỉnh; Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số tỉnh Lai Châu lần thứ VIII năm 2019 đạt 7 giải nhất, 3 giải nhì và 3 giải ba.

³³ Thực hiện tuyên truyền 385 lượt băng zôn, 1.350 lượt cờ chuỗi, 120 lượt pa nô, 16 lượt bục cờ Inox, 45 lượt xe thông tin lưu động. Tuyên truyền thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII, Chỉ thị 05-CT/TW về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; Chào mừng kỷ niệm 70 năm thành lập Đảng bộ tỉnh, 15 năm chia tách thành lập tỉnh Lai Châu; Đại hội MTTQ Việt Nam các cấp nhiệm kỳ 2019-2024; Đại hội Đại biểu Dân tộc thiểu số huyện Tân Uyên lần thứ III; 74 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9; Ngày hội Văn hóa, Thể thao các dân tộc huyện Tân Uyên lần thứ VII, năm 2019; Vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn giao thông, phòng chống ma túy; dân số, KHHGD; xây dựng nông thôn mới, văn minh đô thị, phong trào “TD DKXD ĐSVH”, phòng chống bệnh Dịch tả lợn Châu Phi;...

6.4. Công tác xã hội, giảm nghèo, giải quyết việc làm

Chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng, trợ cấp xã hội thường xuyên đảm bảo chính xác, đúng đối tượng³⁴; tổ chức các hoạt động thăm hỏi, tặng quà cho các đối tượng người có công, hộ nghèo, gia đình chính sách kịp thời, đặc biệt trong dịp Tết với tổng số 517 suất suất quà, tổng số tiền 467,5 triệu đồng³⁵; đề nghị cấp thẻ BHYT cho 184 đối tượng NCC; rà soát nhu cầu làm nhà mới, sửa chữa nhà ở cho NCC phát sinh mới với tổng số 31 hộ, đến nay đã hỗ trợ 06 nhà.

Hỗ trợ kịp thời cho 419 hộ/1.852 khẩu thuộc hộ nghèo đặc biệt khó khăn không có khả năng ăn Tết với tổng số tiền 370,4 triệu đồng; cấp phát gạo cứu đói giáp hạt năm 2019 với tổng số 575 hộ/2.560 khẩu/39.750 kg. Rà soát, đề nghị hỗ trợ phương tiện nghe - xem thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững với tổng số 719 hộ.

Thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước về giảm nghèo, lao động, giải quyết việc làm và phòng chống tệ nạn xã hội: Xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài 41 lao động, đạt 256,3% KH; đào tạo nghề cho lao động nông thôn với 37 lớp/1.120 học viên, đạt 149,3% KH, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 49,2%, vượt 7% KH giao; tạo việc làm mới 1.869 người, đạt 124,6%KH; tỷ lệ hộ nghèo ước đạt 9,37%, giảm tỷ lệ nghèo trong năm 4,64%. Tiếp tục rà soát các đối tượng nghiện ma túy trên địa bàn, lập và họp xét ra Tòa án Nhân dân 11 hồ sơ, bàn giao 07 đối tượng vào Trung tâm cai nghiện bắt buộc. Tổ chức tốt cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 đúng tiến độ³⁶.

6.5. Công tác tôn giáo, dân tộc

Tổng số bản vùng dân tộc thiểu số hiện nay là 110/127 bản, tổ dân phố; người dân tộc thiểu số 9.682 hộ/48.673 khẩu, trong đó có 1.669 hộ người DTTS là hộ nghèo, chiếm 13,6% trong tổng số hộ toàn huyện. Huyện tiếp tục thực hiện tốt các chương trình, chính sách dân tộc, đơn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, đặc biệt là các công trình hạ tầng nông thôn, đường sản xuất..., chương trình cho vay vốn hỗ trợ chuyển đổi nghề. Tổ chức bầu chọn, đề nghị UBND tỉnh công nhận 123 người có uy tín vùng đồng bào DTTS. Rà soát Chương trình 135, kết quả có 01 xã (*Tà Mít*), 52 bản hoàn thành; còn 03 xã (*Hố Mít, Mường Khoa, Nậm Sỏ*), 15 bản chưa hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 năm 2018. Tổ chức thành công Đại hội Đại biểu các dân tộc thiểu số huyện Tân Uyên lần thứ III; khen thưởng, biểu dương 49 cá nhân, hộ gia đình có thành tích xuất sắc trong hoạt động công tác dân tộc trên địa bàn huyện. Chính sách tôn giáo, đảm bảo tự do tín ngưỡng, tôn giáo của Nhân dân được thực hiện tốt; tình hình tôn giáo cơ bản ổn định, các điểm nhóm tổ chức sinh hoạt thuần túy tôn giáo, đúng quy định³⁷.

³⁴ Trong đó: Chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng tổng số 938 lượt đối tượng, số tiền 1.676,268 triệu đồng; trợ cấp một lần 01 đối tượng, số tiền 9,489 triệu đồng; chi trả trợ cấp thờ cúng liệt sỹ 59 gia đình, số tiền 30 triệu đồng và trợ cấp mai táng phí 35 gia đình, số tiền 444,7 triệu đồng. Chi trả trợ cấp xã hội thường xuyên 7.918 lượt đối tượng, số tiền 3.151,17 triệu đồng.

³⁵ Trong đó: Tết Nguyên đán Kỷ Hợi năm 2019 là 239 suất, số tiền 235,8 triệu đồng (quà của Chủ tịch nước 119 suất, số tiền 24,6 triệu đồng; quà của tỉnh 84 suất, số tiền 168 triệu đồng; quà của huyện 36 suất, số tiền 43,2 triệu đồng); dịp kỷ niệm 40 năm cuộc CĐBV biên giới phía bắc của Tổ quốc là 07 suất, với số tiền 7 triệu đồng; ngày Thương binh - Liệt sỹ là 271 suất quà, kinh phí 224,7 triệu đồng (trong đó: quà của Chủ tịch nước 120 suất, kinh phí 24,8 triệu đồng; quà của tỉnh 26 suất, kinh phí 52 triệu đồng; quà của huyện 122 suất, kinh phí 146,4 triệu đồng; quà của BCHQS tỉnh 03 suất, kinh phí 1,5 triệu đồng).

³⁶ Tổng số 12.810 hộ/58.104 người.

³⁷ Toàn huyện có 06 xã, thị trấn với 1.052 hộ/5.965 người tham gia sinh hoạt đạo Tin lành; 04 xã, thị trấn với 111 hộ/540 người tham gia sinh hoạt đạo Công giáo và 41 người tín tâm với đạo Phật.

7. Xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh

- Công tác xây dựng nông thôn mới được đặc biệt quan tâm chỉ đạo, UBND huyện sớm triển khai, giao chỉ tiêu, nhiệm vụ, ban hành kế hoạch thực hiện năm 2019; trọng tâm là thực hiện 04 tiêu chí huyện nông thôn mới chưa đạt, tập trung nguồn lực đầu tư hai xã Hồ Mít, Mường Khoa; triển khai xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu (*xã Phúc Khoa*) và các bản điển hình NTM³⁸; làm việc với các ngành, các xã đề bàn giải pháp, chỉ đạo thực hiện quyết liệt, bám sát các quy định từng tiêu chí; kịp thời báo cáo, đề xuất, kiến nghị cụ thể với UBND tỉnh và các sở, ngành về giải pháp, nguồn lực thực hiện đạt các tiêu chí, phấn đấu đến năm 2020 huyện Tân Uyên đạt chuẩn nông thôn mới.

Công tác tuyên truyền xây dựng nông thôn mới tiếp tục được chú trọng, phát triển sản xuất, tạo việc làm mới nâng cao thu nhập cho người dân được quan tâm, công tác giáo dục, y tế, xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư được đẩy mạnh. Năm 2019, đã vận động Nhân dân và kêu gọi các tổ chức doanh nghiệp hiến 30,1 ha đất, đóng góp 1.400 ngày công, đóng góp ủng hộ 553 triệu đồng, ủng hộ 261 tấn xi măng; tuyên truyền nhân dân thấp điện chiếu sáng tại 45/103 bản; duy trì công tác vệ sinh thôn bản gắn với xây dựng nếp sống văn minh. Thực hiện xóa 144 nhà tạm, lắp điện mới 70 hộ gia đình; mở mới, nâng cấp 90,38 km đường GTNT (*bao gồm cả nguồn vốn chuyển tiếp*), đã hoàn thành đưa vào sử dụng 31,3 km; nâng cấp, sửa chữa 05 công trình nước sinh hoạt, 09 công trình thủy lợi, 27 trường lớp học các cấp; đầu tư 02 nhà văn hóa xã, 10 nhà văn hóa bản...

Ước đến hết năm 2019, xã Mường Khoa, Hồ Mít được công nhận đạt chuẩn NTM, nâng tổng số xã đạt chuẩn NTM là 8/9 xã, bình quân đạt 18,3 tiêu chí/xã. Huyện giữ vững 5/9 tiêu chí NTM đã đạt³⁹.

- Tập trung triển khai thực hiện Đề án “Xây dựng thị trấn Tân Uyên đạt chuẩn văn minh đô thị” giai đoạn 2017-2020. Chỉ đạo thị trấn Tân Uyên tiếp tục nâng cao 20/24 tiêu chí VMĐT đã đạt; duy trì thực hiện 08 mô hình tự quản tại các tổ dân phố năm 2018, triển khai mới 06 mô hình năm 2019. Trật tự đô thị tiếp tục được tăng cường, đẩy mạnh tuyên truyền nếp sống văn minh, giữ vệ sinh môi trường tại các khu dân cư. Công tác quản lý quy hoạch đô thị đảm bảo chặt chẽ; cơ sở hạ tầng thị trấn được UBND huyện quan tâm đầu tư. Năm 2019, có 87,8% hộ gia đình, 75,9% TDP, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa; thị trấn đạt thêm 02 tiêu chí văn minh đô thị⁴⁰, nâng tổng số tiêu chí VMĐT đạt 22/24 tiêu chí.

8. Về khoa học và công nghệ

Hoạt động khoa học công nghệ luôn được UBND huyện quan tâm chỉ đạo. Năm 2019, UBND huyện thực hiện nhiều mô hình cây trồng, vật nuôi mới, trong đó chú trọng phát triển các loài cây trồng, vật nuôi bản địa gắn với áp dụng KHCN nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế và bảo vệ môi trường: Mô hình chăn nuôi lợn địa

³⁸ Xã Phúc Khoa đã ban hành kế hoạch và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ xây dựng xã Nông thôn mới kiểu mẫu; các xã đều ban hành kế hoạch xây dựng các bản NTM kiểu mẫu, gồm các bản: Phiêng Áng; Thọ Lố; Nà Hoi; Tà Mít; Mít Nội; Pắc Lý; Nà Còi; Phúc Khoa; Nặm Xôm.

³⁹ Còn 04 tiêu chí chưa đạt: Quy hoạch, Y tế - văn hóa - giáo dục, Giao thông, Môi trường.

⁴⁰ Gồm các tiêu chí: 80% trở lên tổ dân phố có điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao hoạt động thường xuyên; thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia; 100% tổ dân phố vận động được người dân tham gia bảo dưỡng, nâng cấp cơ sở hạ tầng đô thị và đảm bảo vệ sinh môi trường.

phương; mô hình trồng hoa Địa lan; nuôi ốc nhồi⁴¹; mô hình cây dược liệu (như Hà thủ ô đỏ, Cát sâm, Cò nhung) với diện tích 3,8 ha⁴². Vận động Nhân dân sử dụng chế phẩm sinh học trong trồng chè với diện tích trên 100 ha. Phối hợp, đồng hành cùng với các nhà đầu tư phát triển mô hình cây Chanh leo 0,8 ha (Công ty NaFood Tây Bắc), cây Gai Xanh 2,1 ha (Công ty An Phước); Mô hình thâm canh cây Mắc ca bằng giống tiến bộ kỹ thuật tại Tây Bắc 15 ha (Công ty CP xuất nhập khẩu nông lâm sản). Qua đánh giá, một số cây trồng, vật nuôi sinh trưởng phát triển tốt, phù hợp điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng tại huyện, có khả năng mở rộng sản xuất theo hướng tập trung trong thời gian tới.

Ngoài ra, UBND huyện tích cực chỉ đạo áp dụng KHCN gắn với thực hiện tiêu chí Môi trường trong xây dựng nông thôn mới, văn minh đô thị: Chỉ đạo các xã, các ngành phối hợp triển khai tuyên truyền công tác phân rác tại nguồn để xử lý; lập hồ sơ đề nghị UBND tỉnh triển khai đề tài cấp tỉnh về áp dụng công nghệ chuyên hóa nhiệt nhanh để phân hủy rác thải hữu cơ thành phân bón trong 24 giờ và công nghệ khí hóa nhiệt phân để đốt rác thải không khói quy mô cụm xã, thị trấn trên địa bàn huyện Tân Uyên.

9. Về công tác bảo vệ tài nguyên và môi trường; phòng chống thiên tai

- Về quản lý đất đai: UBND huyện ban hành Chỉ thị số 01/CT-UBND, Chỉ thị số 06/CT-UBND để tăng cường chỉ đạo quản lý đất đai, tài nguyên và môi trường. Đồng thời, UBND huyện đã kiến nghị cụ thể với tỉnh và các sở chuyên ngành những khó khăn, vướng mắc tình hình thực hiện chính sách pháp luật về quy hoạch, quản lý, sử dụng đất. Hoàn thành công tác thống kê đất đai năm 2018 với tổng diện tích đất tự nhiên 89.732,85 ha. Thực hiện công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2019, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tân Uyên. Đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường bổ sung 46 dự án phải thu hồi đất năm 2019 với tổng diện tích 5.611,37 ha⁴³.

Thu hồi đất của 189 hộ gia đình, cá nhân, tổ chức để thực hiện 15 dự án trên địa bàn huyện với diện tích 10,74 ha. Rà soát 58 dự án với diện tích 171,7 ha của 07 tổ chức đang sử dụng đất trên địa bàn chưa được cấp có thẩm quyền giao, cho thuê hoặc chuyển mục đích sử dụng đất. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 380 hộ/53,43 ha. Đề nghị UBND tỉnh quyết định thu hồi đất, giao cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện quản lý với diện tích 1.636,449 ha⁴⁴.

Tổ chức thành công 02 đợt đấu giá quyền SDD ở (đợt 1 tại Khu 32; đợt 2 tại khu chợ trung tâm thị trấn Tân Uyên và khu trung tâm hành chính huyện). Công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng với diện tích 5.618 m²/37 thửa đất, số tiền trúng đấu giá 35.687 triệu đồng. Trình UBND tỉnh phê duyệt phương án và quyết định đấu giá quyền sử dụng đất gắn với tài sản thuộc sở hữu nhà nước theo

⁴¹ Xã Tà Mít: Mô hình nuôi lợn địa phương quy mô 800 con; cá chạch lấu 15.000 con, ước sản lượng 5.000 kg. Xã Mường Khoa, Hồ Mít: Mô hình hoa địa lan, tổng quy mô 2.000 hom hiện đang sinh trưởng tốt; Xã Thân Thuộc: Mô hình nuôi Ốc nhồi..

⁴² Hà thủ ô đỏ 1,3 ha, Cát sâm 1 ha, Cò nhung 0,5 ha, Thất diệp nhất chi hoa, tam thất 1 ha...

⁴³ Trong đó: Đất nông nghiệp: 165,82 ha; đất phi nông nghiệp: 92,57 ha; đất chưa sử dụng: 5.352,98 ha.

⁴⁴ Trong đó: Đất của Trung tâm Y tế huyện giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện quản lý theo quy định với diện tích 5.592,3 m²; điều chỉnh diện tích thuê đất của 02 doanh nghiệp (Công ty TNHH MTV XD Phong Minh, HTX Thành Vinh) giảm 1.635,89 ha giao cho UBND các xã: Nậm Sô, Thân Thuộc, Trung Đồng quản lý; thu hồi đất Trụ sở làm việc (cũ) UBND xã Thân Thuộc, đất do UBND thị trấn quản lý tại tổ 2 với diện tích 6.751,4 m² giao cho Trung tâm PTQĐ và Trường MN xã Thân Thuộc quản lý.

hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với Chợ trung tâm thị trấn Tân Uyên với diện tích 14.472,7 m²; phê duyệt phương án và quyết định đấu giá quyền sử dụng đất theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên với diện tích 1.274,9 m². Phê duyệt phương án và quyết định đấu giá quyền sử dụng đất công ích thuộc UBND thị trấn, UBND xã Pắc Ta, UBND xã Thân Thuộc, UBND xã Mường Khoa quản lý với diện tích 26,3 ha/399 thửa.

- **Về quản lý khoáng sản, môi trường:** Tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước về môi trường, khoáng sản. Xác nhận kiến thức bảo vệ môi trường của 10 dự án đầu tư và 04 cơ sở sản xuất. Xây dựng phương án thu gom, phân loại và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện, đảm bảo tiêu chí môi trường của huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Quản lý chặt chẽ các điểm mỏ và bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn; thực hiện rà soát, đề nghị khoanh vùng 04 khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường với diện tích 25,3 ha. Xử lý vi phạm hành chính 05 vụ khai thác cát, sỏi trái phép và xử phạt vi phạm hành chính với số tiền 11,5 triệu đồng.

- **Công tác phòng chống thiên tai:** Kiện toàn Ban chỉ huy PCTT&TKCN huyện, ban hành các văn bản chỉ đạo công tác phòng chống thiên tai năm 2019. Chỉ đạo các xã, thị trấn tổng rà soát các điểm có nguy cơ sạt lở, nguy hiểm để cảnh báo, tuyên truyền Nhân dân phòng tránh. Xây dựng phương án di chuyển 25 hộ dân ra khỏi khu vực nguy hiểm, hiện đã di chuyển 18 hộ. Tăng cường chế độ trực ban, đặc biệt trong thời gian thời tiết diễn biến phức tạp. Năm 2019, đã xảy ra 4 đợt gió lốc kèm theo mưa lớn gây thiệt hại về tài sản của Nhà nước và nhân dân⁴⁵. UBND huyện kịp thời chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn tập trung lực lượng, hướng dẫn Nhân dân khắc phục hậu quả, thăm hỏi hỗ trợ gia đình bị thiệt hại.

10. Lĩnh vực quốc phòng, an ninh

Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, tổ chức tuần tra, canh gác bảo đảm an toàn các ngày Lễ, Tết, sự kiện chính trị của huyện. Tổng kết công tác Quân sự - Quốc phòng địa phương năm 2018, triển khai nhiệm vụ năm 2019. Tổ chức các lớp huấn luyện lực lượng thường trực theo đúng chương trình, nội dung kế hoạch⁴⁶. Tổ chức diễn tập chiến đấu phòng thủ xã Thân Thuộc, Pắc Ta, Nậm Cắn, Tà Mít; diễn tập ứng phó cháy rừng tại xã Trung Đồng, tổng quân số tham gia 650 người, kết quả đạt từ Khá đến Giỏi, quá trình luyện diễn tập bảo đảm an toàn tuyệt đối về mọi mặt. Tổ chức Lễ giao nhận quân năm 2019 với 138 công dân lên đường nhập ngũ⁴⁷, đạt 100% chỉ tiêu giao; 21/21 cơ sở xã, thị trấn, đơn vị tự vệ tổ chức huấn luyện, quân số 1.170/1.208 đồng chí, đạt 97%. Bồi dưỡng kiến thức giáo dục quốc phòng an ninh cho đối tượng 4 và giáo viên trong dịp hè đảm bảo kế hoạch, quân số 282 đồng chí.

⁴⁵ Lâm 01 trẻ bị thương, 700 hộ gia đình có nhà bị ảnh hưởng, trong đó sập hoàn toàn 9 nhà, tốc mái hoàn toàn 27 nhà; 13 trường học bị ảnh hưởng; 01 nhà văn hóa bán, 01 nhà công vụ trạm y tế bị tốc mái...

⁴⁶ Tham gia tập huấn cán bộ thường trực đo lường tổ chức, quân số 04 đ/c, kết quả khá. Cử cán bộ cơ sở tham gia tập huấn tại tỉnh theo kế hoạch, dùng thành phần cụ thể: Tập huấn CHT QS xã = 05 đ/c; CTV Ban CHQS xã = 05 đ/c; Trung đội trưởng bình chúng = 04 đ/c, kết quả khá. Huyện tổ chức tập huấn cho các đối tượng DQTV = 03 lớp, quân số 70 đ/c (PCHTQS xã = 10 đ/c; CTVP = 13 đ/c; bt = 14 đ/c; at = 33 đ/c), kết quả khá.

⁴⁷ Nghĩa vụ quân sự 120 đồng chí; Nghĩa vụ công an 18 đồng chí.

Lực lượng Công an tiếp tục triển khai đồng bộ các biện pháp tấn công, trấn áp tội phạm, đảm bảo an ninh trật tự, tăng cường phòng chống tội phạm; tiếp tục phát triển sâu rộng phong trào toàn dân bảo vệ ANTTQ, xây dựng thế trận an ninh Nhân dân gắn với thế trận quốc phòng toàn dân. Triển khai và tiếp tục thực hiện một số mô hình phát huy hiệu quả công tác phòng chống tội phạm, giữ gìn TTATXH⁴⁸. Trong 11 tháng đầu năm 2019, trên địa bàn huyện xảy ra 50 vụ, việc liên quan đến TTXH (tăng 20 vụ so với cùng kỳ năm 2018), đã điều tra làm rõ 47/50 vụ (tỷ lệ điều tra, khám phá đạt 94%), bắt giữ, khởi tố 45 đối tượng; trong đó đã khởi tố 30 vụ/45 bị can, không khởi tố 10 vụ, tạm đình chỉ 07 vụ, đang tiếp tục điều tra, giải quyết 03 vụ. Tình hình tội phạm ma túy: Đã phát hiện, làm rõ 36 vụ/40 đối tượng (tăng 09 vụ/06 đối tượng so với cùng kỳ năm 2018), trong đó đã khởi tố 26 vụ/30 bị can, xử lý vi phạm hành chính 10 vụ/10 đối tượng. Tình hình tội phạm kinh tế: Đã kiểm tra và phát hiện 16 vụ việc vi phạm (tăng 02 trường hợp so với cùng kỳ năm 2018), xử phạt hành chính 7,1 triệu đồng. Tình hình tội phạm môi trường: Phát hiện 26 vụ việc vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm (tăng 06 vụ việc so với cùng kỳ năm 2018), xử phạt hành chính 48,15 triệu đồng. Thường xuyên tuần tra, kiểm soát tình hình trật tự ATGT. Lực lượng CSGT đã xử phạt hành chính 651 trường hợp, thu nộp ngân sách Nhà nước 230,3 triệu đồng; xảy ra 07 vụ tai nạn, va chạm giao thông (giảm 01 vụ va chạm giao thông, giảm 01 người bị thương)⁴⁹. Tổ chức tuyên truyền 05 buổi tại các trường học với 189 giáo viên, nhân viên nhà trường, 2.264 học sinh; 08 buổi tại các tổ dân phố, bản với 1.136 người tham gia, phát 300 sách an toàn giao thông, 45 mũ bảo hiểm.

11. Công tác xây dựng chính quyền, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo

Tiếp tục thực hiện kiện toàn cơ cấu tổ chức bộ máy các đơn vị, các xã, thị trấn; rà soát, giao biên chế công chức và sắp xếp biên chế viên chức trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập⁵⁰; thực hiện chế độ tiền lương, chính sách tinh giản biên chế theo quy định⁵¹; hoàn thiện thủ tục trình cấp có thẩm quyền quyết định sáp nhập 25 bản, tổ dân phố thành lập 12 bản, tổ dân phố mới theo quy định⁵². Thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng CCVC⁵³. Công tác cải cách hành chính tiếp tục được chú trọng, UBND huyện triển khai sử dụng phần mềm một cửa điện tử VNPT-Igate; hoàn thiện giao diện website huyện Tân Uyên hoạt động gắn với công tác cải cách hành chính và xây dựng chính quyền điện tử theo Quyết định số 28/1018/QĐ-TTg ngày 12/7/2018 của Chính phủ. Kịp thời kiện toàn nhân sự và hướng dẫn Đại hội các tổ chức Hội theo quy định⁵⁴.

⁴⁸ Mô hình lắp camera an ninh trên địa bàn thị trấn Tân Uyên; mô hình "Đòng họ và bản thực hiện đời sống văn hóa mới"...

⁴⁹ Hậu quả làm 03 người chết, 08 người bị thương; 02 xe ô tô, 07 xe mô tô hư hỏng.

⁵⁰ Quyết định giao chỉ tiêu biên chế năm 2019; Quyết định giao chỉ tiêu biên chế ngành Giáo dục và Đào tạo năm học 2019-2020; Thực hiện quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động bổ nhiệm 09 công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo; bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động bổ nhiệm đối với 28 Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng các đơn vị trường học trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo.

⁵¹ Nâng lương thường xuyên đợt I cho 408 người, nâng lương trước thời hạn 59 người, hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung 17 người; Quyết định cho 03 CCVC nghỉ tinh giản biên chế, trình Sở Nội vụ đề nghị cho 04 viên chức nghỉ tinh giản biên chế đợt I năm 2020; Quyết định cho nghỉ tinh giản biên chế 02 CBCC cấp xã; trình Sở Nội vụ cho 02 cán bộ, công chức nghỉ tinh giản biên chế đợt I năm 2020.

⁵² Xã Thân Thuộc sáp nhập 4 bản thành 2 bản, Trung Đông sáp nhập 5 bản thành 2 bản, Mường Khoa sáp nhập 4 bản thành 2 bản, thị trấn Tân Uyên sáp nhập 10 bản thành 5 bản; Tà Mít sáp nhập 2 bản thành 01 bản.

⁵³ Quyết định cử 02 CCVC học đại học; 02 CC học sau đại học; 76 CCVC học lớp tiếng dân tộc Thái; 80 CCVC học lớp bồi dưỡng ngạch Chuyên viên.

⁵⁴ Thực hiện quy trình thành lập Hội nạn nhân chất độc da cam/DIOXIN; xin ý kiến nhân sự Đại hội Hội Y học, Hội Cựu TNXP

Hướng ứng phong trào thi đua chào mừng các sự kiện lịch sử của tỉnh (110 năm ngày thành lập tỉnh, 70 năm thành lập Đảng bộ tỉnh, 15 năm chia tách thành lập tỉnh); Phát động thi đua đợt thi đua lập thành tích chào mừng Đại hội thi đua yêu nước tỉnh Lai Châu lần thứ V, Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2020-2025. Tiếp tục thực hiện tốt công tác khen thưởng thường xuyên, chuyên đề, tạo động lực khích lệ công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân trên địa bàn huyện hăng say lao động, sản xuất⁵⁵.

Ban hành 01 kết luận về thanh tra đột xuất việc triển khai thực hiện các công trình đường giao thông thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tại UBND xã Phúc Khoa⁵⁶. Thực hiện và kết luận 02/02 cuộc thanh tra kinh tế - xã hội⁵⁷. Đã thực hiện 01/01 cuộc thanh tra trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo việc chấp hành các quy định về phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí⁵⁸. Tiếp tục đôn đốc, kiểm tra thực hiện các kết luận thanh tra và quyết định xử lý về thanh tra⁵⁹. Duy trì công tác trực, tiếp công dân và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo: Tiếp 17 lượt/27 người/17 vụ việc; tổng số đơn thuộc thẩm quyền giải quyết 77 đơn (*kỳ trước chuyển sang 06 đơn, mới tiếp nhận 71 đơn*), đã giải quyết 74 đơn, còn lại 03 đơn đang trong kỳ giải quyết.

Ban hành Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp năm 2019. Các hoạt động tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật được đẩy mạnh. Tổ chức 07 hội nghị tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật tại các xã, thị trấn, thu hút 319 người tham dự; tuyên truyền tại các thôn, bản, tổ dân phố 191 buổi với tổng số 12.352 lượt người tham dự⁶⁰. Triển khai, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị hưởng ứng các cuộc thi tìm hiểu pháp luật do trung ương, tỉnh phát động. Công bố văn bản QPPL hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của HĐND, UBND huyện trong kỳ hệ thống hóa năm 2014-2018. Ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2019; tổ chức tập huấn cho CBCCC nghiệp vụ áp dụng, thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Tổ chức kiểm tra, hướng dẫn các xã, thị trấn thực hiện nghiêm túc các quy định của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày

nhiệm kỳ 2019-2024.

⁵⁵ Thi đua, khen thưởng thường xuyên: Công nhận và đề nghị công nhận: 208 LĐTT, 55 CSTĐCS, 05 CSTĐCT, 01 CSTĐTQ, tặng 171 Giấy khen, đề nghị tặng 39 Bằng khen cấp tỉnh, 02 Bằng khen TTCP, 01 HCLĐ hạng Ba. Tập thể: 35 tập thể LĐTT, 08 tập thể LĐXS, 02 tập thể cơ UBND tỉnh, 27 tập thể Giấy khen, 05 tập thể Bằng khen cấp tỉnh, 01 tập thể Bằng khen TTCP. Khen thưởng ngành Giáo dục và Đào tạo: 1.263 LĐTT, 137 CSTĐCS, 01 CSTĐCT, 420 Giấy khen, 69 Bằng khen cấp tỉnh, 04 bằng khen TTCP; 149 tập thể LĐTT, 05 tập thể LĐXS, 02 cơ tỉnh, 75 Giấy khen cấp tỉnh.

Khen thưởng chuyên đề: Tặng giấy khen 86 tập thể, 304 cá nhân; đề nghị tặng Cờ thi đua 02 tập thể, Bằng khen 13 tập thể, 81 cá nhân; Bằng khen Thủ tướng Chính phủ đối với 01 tập thể, 05 cá nhân; 97 kỷ niệm chương vì sự nghiệp Xây dựng & Bảo vệ Lai Châu.

⁵⁶ Qua thanh tra đã phát hiện sai phạm về kinh tế 641,157 triệu đồng. Thu hồi nộp NSNN 349,134 triệu đồng, đã nộp số tiền 349,134 triệu đồng. Yêu cầu giám trừ qua thanh toán 167,56 triệu đồng; thi công bổ sung 164,303 triệu đồng; đã thực hiện đạt 100%. Đã kiểm điểm rút kinh nghiệm 02 tập thể và 08 cá nhân; kỷ luật: 01 người buộc thôi việc, 01 người cảnh cáo, 01 người khiển trách.

⁵⁷ 01 cuộc công tác quản lý tài chính ngân sách tại Trung tâm GDNN-GDTX. Thu hồi 39,84 triệu đồng; đã thu hồi nộp NSNN 39,84 triệu đồng. Kiểm điểm rút kinh nghiệm đối với tập thể Trung tâm GDNN-GDTX và 06 cá nhân.

01 cuộc thanh tra công tác quản lý, sử dụng kinh phí chi thường xuyên, các công trình được giao làm chủ đầu tư tại UBND các xã: Thân Thuộc, Trung Đông. Số tiền sai phạm 295,684 triệu đồng; thu hồi nộp NSNN 186,317 triệu đồng; xử lý khác 108,737 triệu đồng. Yêu cầu kiểm điểm rút kinh nghiệm đối với 02 tập thể (UBND xã Trung Đông và UBND xã Thân Thuộc) và 09 cá nhân.

⁵⁸ Thanh tra trách nhiệm của Trường phòng Giáo dục và Đào tạo huyện. Qua thanh tra đã yêu cầu Trường phòng Giáo dục và Đào tạo nghiêm túc rút kinh nghiệm trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng tại đơn vị.

⁵⁹ Đã thu hồi 241,511 triệu đồng tiền tồn đọng, đạt 100%.

⁶⁰ Nội dung: Luật Quốc phòng, Luật An ninh mạng, Luật Tố cáo, Luật Công an nhân dân 2018, Luật Trồng trọt 2018, Luật Chăn nuôi 2018, Luật Phòng, chống tham nhũng 2018, Luật Dặc xá 2018, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước 2018, Luật Phòng, chống ma túy, Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí, Luật Nghĩa vụ quân sự, Luật Lâm nghiệp, Luật Hộ tịch...

16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch và các quy định về thu lệ phí chứng thực trên địa bàn huyện.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 trong bối cảnh có nhiều thuận lợi và không ít khó khăn, thách thức, thời tiết diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất của Nhân dân. Tuy nhiên, UBND huyện đã xây dựng kế hoạch, cụ thể hóa các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, đưa ra các giải pháp chỉ đạo quyết liệt trên các lĩnh vực, đạt nhiều kết quả quan trọng:

- Hầu hết các chỉ tiêu cơ bản đạt kế hoạch và tăng so với cùng kỳ năm trước. Một số chỉ tiêu vượt cao so với kế hoạch đề ra như: Diện tích trồng chè, Mắc Ca; thu ngân sách trên địa bàn; số lao động đào tạo trong năm; số lao động xuất khẩu; mức giảm tỷ lệ hộ nghèo;...

- Kinh tế tiếp tục phát triển, thực hiện tốt chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, tập trung chỉ đạo công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; triển khai nhiều mô hình cây trồng, vật nuôi mới, chú trọng các loại bản địa phù hợp điều kiện tại huyện và có giá trị kinh tế cao, là định hướng để chuyển đổi sản xuất tập trung theo hướng liên kết trong giai đoạn tới. Huyện có những giải pháp tích cực nhằm vận động, xúc tiến, thu hút đầu tư; tăng cường các hoạt động hỗ trợ, đồng hành cùng các doanh nghiệp; đã có nhiều nhà đầu tư đến nghiên cứu, tìm hiểu, khảo sát đầu tư, trong đó có một số Tập đoàn, Doanh nghiệp lớn. Công tác quản lý Nhà nước trong lĩnh vực tài chính ngân sách, xây dựng cơ bản, tài nguyên môi trường... được tăng cường, thực hiện quyết liệt các giải pháp tăng thu ngân sách, chống thất thu; công nghiệp, thương mại, dịch vụ tiếp tục tăng trưởng, phát triển ổn định.

- Lĩnh vực văn hóa xã hội được quan tâm, có nhiều tiến bộ: Chất lượng giáo dục được nâng lên; Công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe Nhân dân, phòng chống dịch bệnh được được quan tâm thực hiện; các hoạt động văn hóa, thể thao diễn ra sôi nổi, đặc biệt là trong dịp tết cổ truyền, tạo không khí vui tươi phấn khởi cho Nhân dân; các chính sách an sinh xã hội được đảm bảo.

- Công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng được quan tâm chỉ đạo thực hiện đúng quy định, số lượt công dân và số lượng đơn thư giảm mạnh so với vùng kỳ năm 2018. Công tác cải cách hành chính tiếp tục được đẩy mạnh, các thủ tục hành chính được giải quyết kịp thời, số thủ tục giải quyết chậm muộn giảm so với năm trước. Quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, an ninh chính trị được giữ vững.

2. Khó khăn, hạn chế

Phát triển nông nghiệp gặp nhiều khó khăn, số lượng đàn gia súc giảm, cháy rừng còn xảy ra; tiến độ chăm sóc rừng chậm. Xây dựng NTM ở một số xã kết quả chưa rõ nét, nhất là việc hoàn thiện và nâng cao các tiêu chí ở các xã đã đạt chuẩn NTM.

Tiến độ triển khai thực hiện và giải ngân nguồn vốn đầu tư công nhìn chung vẫn còn chậm.

Tình trạng khai thác khoáng sản trái phép đã được kiểm soát nhưng vẫn còn diễn ra ở một số xã; còn tình trạng tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (*đất ở*) nhưng chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

Kết quả thực hiện chỉ tiêu thành phần tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chưa đạt kế hoạch.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin tại một số xã còn chậm. Một số đơn vị triển khai nhiệm vụ do UBND huyện giao không đảm bảo tiến độ, chất lượng.

Nguyên nhân những tồn tại, hạn chế

- *Nguyên nhân khách quan:* Sản xuất nông nghiệp còn gặp khó khăn do ảnh hưởng của diễn biến thời tiết phức tạp, nắng nóng kéo dài, dịch bệnh xảy ra trên cây trồng và vật nuôi, đặc biệt là bệnh dịch tả lợn Châu Phi lây lan nhanh trên địa bàn huyện. Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng các công trình lớn, trong khi nguồn lực của tỉnh, huyện rất hạn chế.

- *Nguyên nhân chủ quan:* Một số chính quyền cơ sở thiếu chủ động trong chỉ đạo sản xuất, xây dựng NTM; có tư tưởng chủ quan trong phòng cháy chữa cháy rừng. Công tác quản lý Nhà nước của một số cơ quan chuyên môn có mặt còn hạn chế; thủ trưởng một số cơ quan, đơn vị chưa chủ động tham mưu UBND huyện các giải pháp quản lý và thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ thuộc lĩnh vực phân công phụ trách. Công tác phối hợp giữa các ngành và các xã, thị trấn trong triển khai nhiệm vụ có lúc, có việc còn thiếu chặt chẽ, chưa thực sự hiệu quả.

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2020

I. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Mục tiêu chung

Đẩy mạnh thực hành dân chủ, phát huy sức mạnh đoàn kết toàn dân; Phát huy tiềm năng, thế mạnh của huyện, tranh thủ nguồn lực sự hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh để đẩy nhanh nhịp độ phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục khai thác hợp lý, hiệu quả các tiềm năng thế mạnh về phát triển nông, lâm nghiệp để phát triển kinh tế; đẩy mạnh xóa đói, giảm nghèo theo hướng bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới, văn minh đô thị; nâng cao đời sống Nhân dân các vùng tái định cư. Phát triển toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Chú trọng công tác chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân, đào tạo, giải quyết việc làm. Bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa các dân tộc; phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội; phấn đấu trở thành huyện phát triển khá của tỉnh và Huyện đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2020.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

- (1). Thu nhập bình quân đầu người 37 triệu đồng.
- (2). Tổng sản lượng lương thực 32.200 tấn; tổng diện tích cây chè 3.100 ha, trong đó diện tích cây chè trồng mới 50 ha; tỷ lệ che phủ rừng 41,5%, trong đó diện tích trồng rừng mới 510 ha cây Quế.
- (3). Thu ngân sách trên địa bàn 51.500 triệu đồng.
- (4). Xuất khẩu hàng địa phương 2,84 triệu USD.
- (5). 100% bản, tổ dân phố có đường ô tô hoặc xe máy đi lại thuận lợi; 99,7% hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia; 100% dân số đô thị (*nội thị*) được sử dụng nước sạch; 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.
- (6). Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2, xóa mù chữ mức độ 1. Tỷ lệ trường đạt Chuẩn quốc gia đạt 76,5%.
- (7). 100% xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế; 8,1 bác sỹ/1 vạn dân; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 14,7‰; tỷ lệ giảm sinh bình quân 0,5‰/năm; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng còn dưới 21%.
- (8). Tỷ lệ hộ nghèo giảm 1,63%; giải quyết việc làm 1.500 lao động; đào tạo nghề cho 900 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo 55,0%, xuất khẩu 18 lao động.
- (9). Có 86,8% hộ gia đình; 81,7% bản, tổ dân phố và 96,3% cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa.
- (10). Tuyên công dân nhập ngũ đạt 100% KH; 6/10 xã, thị trấn không có người nghiện ma túy.
- (11). Có thêm 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tổng số xã đạt chuẩn lên 9/9 xã. Huyện Tân Uyên đạt chuẩn nông thôn mới; Thị trấn Tân Uyên đạt chuẩn văn minh đô thị.

(Có các phụ biểu chi tiết kèm theo)

II. NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI NĂM 2020

1. Về phát triển kinh tế

1.1. Phát triển nông, lâm nghiệp và xây dựng nông thôn mới

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các Nghị quyết, Đề án, chính sách; phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững theo hướng cơ cấu lại lĩnh vực, sản phẩm, các cây trồng có giá trị kinh tế cao thành vùng sản xuất tập trung theo quy hoạch, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, đẩy mạnh áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất.

Năm 2020, phân đầu sản lượng lương thực đạt 32.200 tấn; trồng mới 50 ha Chè; vận động nhân dân liên kết với nhà đầu tư trồng 100 ha cây ăn quả. Thực hiện các giải pháp hiệu quả để từng bước cơ cấu lại ngành chăn nuôi, đẩy mạnh phát triển chăn nuôi đại gia súc (*trâu, bò*) theo hướng tập trung trên cơ sở khoanh vùng các khu vực chăn thả tại địa bàn các xã Pắc Ta, Nậm Cắn, Nậm Sỏ, Tả Mít; hướng dẫn

nhân dân tái đàn lợn tại những khu vực an toàn; phần đầu tốc độ tăng đàn gia súc đạt 19,3%. Duy trì và phát triển vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển nuôi cá lồng trên hồ thủy điện. Chủ động phòng, chống thiên tai, kiểm soát dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi.

Triển khai có hiệu quả các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; tạo điều kiện thuận lợi và phối hợp giải quyết kịp thời, nhanh chóng các thủ tục đầu tư liên quan, đảm bảo các dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp được triển khai thực hiện thuận lợi, đặc biệt là các Dự án đăng ký đầu tư vào lĩnh vực Nông nghiệp đề nghị được hưởng các chính sách khuyến khích đầu tư theo Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND và 13/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

Chủ động thực hiện các biện ứng phó với biến đổi khí hậu, nâng cao khả năng phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai, tìm kiếm cứu nạn. Duy trì thực hiện tốt công tác quản lý lâm nghiệp, phòng chống cháy rừng, cấm khai thác lâm sản trái phép. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về Luật Lâm nghiệp, Luật đất đai, các văn bản liên quan về quản lý bảo vệ và phát triển rừng. Tiếp tục triển khai có hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; tổ chức khoán bảo vệ rừng, khoanh tuôi tái sinh tự nhiên theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt. Chỉ đạo trồng mới 510 ha rừng; chăm sóc, bảo vệ diện tích rừng đã trồng.

- *Xây dựng nông thôn mới*: Tập trung mọi nguồn lực đầu tư xây dựng nông thôn mới, xác định tất cả các nguồn vốn đầu tư trên địa bàn các xã đều gắn với nhiệm vụ thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch và Đề án được duyệt. Xây dựng kế hoạch cụ thể thực hiện các tiêu chí trong năm 2020 để đảm bảo duy trì 08 xã đạt chuẩn nông thôn mới, công nhận thêm 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới và Huyện đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2020, toàn huyện đạt bình quân 19 tiêu chí/xã.

1.2. Phát triển công nghiệp, xây dựng, hạ tầng, đô thị

Tập trung thực hiện các giải pháp đi cùng với nhà đầu tư tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để các dự án trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng sớm được đầu tư, hoàn thành đưa vào hoạt động phát huy hiệu quả kinh tế xã hội, đặc biệt là các dự án thủy điện nhỏ, các dự án khai thác, chế biến nông lâm sản,...

Xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch đầu tư công năm 2020, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 theo đúng quy định của pháp luật. Quản lý phát triển đô thị theo Quy hoạch; quản lý chặt chẽ quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết đô thị, tăng cường công tác quản lý hoạt động cấp phép xây dựng.

Tiếp tục tập trung nguồn lực đầu tư, hoàn thiện hạ tầng giao thông, trọng tâm là nâng cấp các tuyến đường liên bản, nội bản, đường sản xuất. Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành và đưa vào sử dụng các dự án giao thông trọng điểm đến các khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn (*xã Nậm Sỏ, Nậm Cắn, Mường Khoa, Hồ Mít...*). Phối hợp với các Sở, ngành liên quan đẩy nhanh tiến độ thực hiện các nhiệm vụ thuộc tiêu chí Giao thông trong xây dựng huyện nông thôn mới: Xây dựng bến xe khách huyện, các hạng mục tuyến giao thông thủy trên địa bàn.

Sớm hoàn thiện thủ tục để kịp thời triển khai thực hiện các dự án phát triển đô thị thị trấn Tân Uyên.

1.3. Phát triển thương mại - dịch vụ

Chủ động theo dõi diễn biến cung cầu hàng hóa bảo đảm cân đối hàng hóa thiết yếu, tăng cường công tác quản lý thị trường, kiểm soát giá cả các mặt hàng thiết yếu, đấu tranh chống hàng giả, hàng kém chất lượng và gian lận thương mại. Tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại tìm kiếm thị trường cho hàng hóa nông sản của địa phương. Tiếp tục tạo điều kiện giao thương phát triển, giảm chi phí vận chuyển, đảm bảo giao thông trong mùa mưa lũ và chất lượng cuộc sống cho Nhân dân, đặc biệt vùng sâu, vùng xa.

1.4. Hoạt động tài chính - ngân hàng

Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, ngân sách, chống thất thu, giảm nợ đọng thuế, tăng thu ngân sách trên địa bàn. Tổ chức điều hành, quản lý chi NSNN chặt chẽ, đúng chế độ quy định, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí có hiệu quả. Huy động, thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển kinh tế. Phần đầu thu ngân sách trên địa bàn đạt 51.500 triệu đồng.

2. Về phát triển văn hóa - xã hội; thực hiện tiến bộ công bằng xã hội

2.1. Về giáo dục và đào tạo

Đẩy mạnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo để nâng cao chất lượng giáo dục. Giữ vững kết quả PCGD Mầm non cho trẻ 5 tuổi; duy trì, nâng cao các tiêu chí đạt chuẩn phổ cập GDTH đúng độ tuổi, PCGD THCS. Triển khai có hiệu quả việc dạy học theo đối tượng vùng miền, nâng cao chất lượng giáo dục đại trà; quan tâm đến công tác giáo dục mũi nhọn; từng bước nâng cao trình độ của đội ngũ giáo viên. Triển khai, rà soát, chuẩn bị các điều kiện thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới; phần đầu có 76,5% trường đạt chuẩn Quốc gia, nâng tổng số trường đạt chuẩn quốc gia lên 26 trường.

2.2. Về y tế, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe Nhân dân

Chủ động, tích cực phòng, chống dịch bệnh, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, đạo đức nghề nghiệp, quy tắc ứng xử trong nghề y. Duy trì thực hiện tốt công tác đảm bảo vệ sinh ATTP. Tăng cường thực hiện các chương trình mục tiêu y tế Quốc gia; tích cực phòng chống dịch bệnh không để dịch lớn xảy ra. Thực hiện tốt công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản, chăm sóc bảo vệ trẻ em các xã vùng khó khăn, tập trung vào các nhiệm vụ giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên, giảm tỷ lệ trẻ em suy sinh dưỡng...

2.3. Về lao động - việc làm; an sinh xã hội - xóa đói giảm nghèo

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, hướng dẫn, đôn đốc cơ sở trong việc thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội. Lồng ghép các chương trình giảm nghèo, huy động các nguồn lực để thực hiện chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững, phần đầu giảm tỷ lệ hộ nghèo 1,63%; trong năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện còn 7,01%. Triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ về giải quyết việc làm; công tác cai nghiện ma túy.

2.4. Về văn hóa, thể thao, thông tin - truyền thông

Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” gắn với phong trào xây dựng “Nông thôn mới”. Tăng cường các hoạt động tuyên truyền, văn hóa, văn nghệ, giải thi đấu thể thao phục vụ nhiệm vụ chính trị của huyện, đặc biệt là chào mừng Đại hội đảng các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Tập trung xây dựng, phát triển các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao ở cơ sở, bồi dưỡng những hạt nhân văn nghệ, thể thao ở cơ sở. Tiếp tục thực hiện Đề án “Quy hoạch phát triển một số điểm du lịch sinh thái - cộng đồng” huyện Tân Uyên giai đoạn 2016-2020. Tiếp tục nâng cao chất lượng phát sóng truyền thanh truyền hình, hoạt động của Cổng thông tin điện tử huyện nhằm tuyên truyền chủ trương đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước đến Nhân dân.

2.5. Công tác dân tộc, tôn giáo

Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về tôn giáo, chủ động nắm tình hình đồng bào theo tôn giáo, thực hiện xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc trên địa bàn huyện. Triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách dân tộc; tập trung phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao dân trí, chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số. Chú trọng công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, quản lý cán bộ người dân tộc thiểu số trong hệ thống chính trị và cán bộ hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc ở các cấp.

3. Về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường; phòng, chống thiên tai

Thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Tiếp tục triển khai đo đạc địa chính chính quy, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện; rà soát quỹ đất chưa sử dụng, đất nông nghiệp kém hiệu quả kêu gọi các nhà đầu tư có năng lực vào đầu tư phát triển nông, lâm nghiệp trên địa bàn. Quản lý chặt chẽ các điểm mỏ khoáng sản; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về hoạt động khai thác khoáng sản. Thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; tăng cường các biện pháp phòng chống và giảm thiểu thiệt hại thiên tai.

4. Về cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; hoạt động tư pháp

Tiếp tục ổn định, kiện toàn bộ máy các phòng, ban chuyên môn, các xã, thị trấn. Tăng cường cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước. Duy trì tốt chế độ trực, tiếp công dân, giải quyết kịp thời đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân; thực hiện các cuộc thanh tra theo kế hoạch và các cuộc thanh tra đột xuất. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, đảm bảo các Luật mới ban hành và các văn bản gắn với đời sống Nhân dân được tuyên truyền, phổ biến thường xuyên. Tập trung rà soát, sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật; kiến nghị thay đổi một số thủ tục rườm rà, khó khăn cho Nhân dân trong quá trình thực hiện.

5. Quốc phòng - an ninh

Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, phòng chống thiên tai theo kế hoạch, kịp thời xử lý các tình huống đột xuất xảy ra. Tăng cường tuần tra canh gác đảm bảo an toàn các khu vực mục tiêu đảm nhiệm. Tập trung chỉ đạo các lực lượng làm tốt công tác nắm tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội cơ sở, thực hiện có hiệu quả các đợt tấn công trấn áp tội phạm phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Đẩy mạnh ý thức chấp hành Luật Giao thông cho người dân; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm, đảm bảo trật tự cộng đồng, giảm thiểu tai nạn giao thông.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 2019; Kế hoạch năm 2020 của UBND huyện Tân Uyên./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy; (B/c)
- TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, TH, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Sỹ Cảnh

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

(Kèm theo Báo cáo số 46/BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2019 của UBND huyện Tân Uyên)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		Dự kiến KH 2020 UBND tỉnh giao	Kế hoạch 2020	So sánh			Đánh giá mức độ đạt so với kế hoạch 2019	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm			Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019	KH 2020/Ước TH 2019		
A	B	C	1	2	3	4	5	6=3/1	7=3/2	8=5/3	9	10
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ											
1	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Triệu đồng	27,0	33,0	33,0		37,0	122,2%	100,0%	112,1%	Đạt	
2	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	32.551	32.200	32.240	31.710	32.200	99,0%	100,1%	99,9%	Đạt	
	- Diện tích cây Chè	Ha	2.854,5	3.004,3	3.050,0	3.100,0	3.100,0	106,8%	101,5%	101,6%	Đạt	
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha	416,4	150,0	195,5	50,0	50,0	47,0%	130,3%	25,6%	Vượt KH	
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	38,5	40,8	40,8	41,5	41,5	2,3	0,0	0,7	Đạt	So sánh tuyệt đối
	- Diện tích rừng trồng mới (cây Quế)	Ha	523,1	500,0	502,1	500,0	510,0	96,0%	100,4%	101,6%	Đạt	
	- Diện tích trồng mới cây Mắc ca	Ha	165,0	150,0	260,8			158,0%	173,9%	0,0%	Vượt KH	
3	Thu NSNN trên địa bàn	Triệu đồng	57.426	53.776	64.200	44.800	51.500	111,8%	119,4%	80,2%	Đạt	
4	Giá trị xuất khẩu hàng địa phương	Triệu USD	2,45	2,61	2,79		2,84	113,9%	106,9%	101,8%	Vượt KH	
B	CHỈ TIÊU XÃ HỘI											
5	Hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp nước - Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã, mặt đường được cứng hóa	Xã	9	9	9	9	9	100,0%	100,0%	100,0%	Đạt	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		Dự kiến KII 2020 UBND tỉnh giao	Kế hoạch 2020	So sánh			Đánh giá mức độ đạt so với kế hoạch 2019	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm			Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KII 2019	KH 2020/Ước TH 2019		
A	B	C	I	2	3	4	5	6=3/1	7=3/2	8=5/3	9	10
	- Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã, mặt đường được cứng hóa	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	Đạt	
	- Tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy, ô tô đi lại thuận lợi	%	97,9	98,6	98,4	100,0	100,0	0,5	-0,2	1,6		
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	98,0	98,5	98,6	97,5	99,7	0,6	0,1	1,1	Đạt	So sánh tuyệt đối
	- Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	90,0	95,0	96,1		100,0	6,1	1,1	3,9	Đạt	
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	96,0	96,1	97,1	81,0	100,0	1,1	1,0	2,9	Đạt	
6	Giáo dục											
	- Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2, xóa mù chữ mức độ 1	Xã, thị trấn	10	10	10	10	10	100,0%	100,0%	100,0%	Đạt	
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	37,1	55,9	58,8	76,5	76,5	21,7	2,9	17,6	Vượt KH	
	<i>Trong đó: + Cấp mầm non</i>	%	45,5	54,5	54,5	81,8	81,8	9,0	0,0	27,3	Đạt	
	<i>+ Cấp Tiểu học</i>	%	30,0	60,0	60,0	80,0	80,0	30,0	0,0	20,0	Đạt	So sánh tuyệt đối
	<i>+ Cấp Trung học cơ sở</i>	%	45,5	54,5	54,5	63,6	63,6	9,0	0,0	9,1	Đạt	
	<i>+ Cấp Trung học phổ thông</i>	%	0,0	50,0	100,0	100,0	100,0	100,0	50,0	0,0	Đạt	
7	Y tế											
	- Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã, thị trấn	10	10	10	10	10	100,0%	100,0%	100,0%	Đạt	
	- Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	100	100	100	100	0,0	0,0	0,0	Đạt	So sánh tuyệt đối

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		Dự kiến KH 2020 UBND tỉnh giao	Kế hoạch 2020	So sánh			Đánh giá mức độ đạt so với kế hoạch 2019	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm			Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019	KH 2020/Ước TH 2019		
A	B	C	I	2	3	4	5	6=3/1	7=3/2	8=5/3	9	10
	- Số bác sỹ trên vạn dân	1/10.000	6,6	7,4	8,1	5,9	8,1	1,5	0,7	0,0	Vượt KH	
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	16,7	15,0	15,2	14,7	14,7	-1,5	0,2	-0,5	Đạt	So sánh tuyệt đối
	- Tỷ lệ giảm sinh	%	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,0	0,0	0,0	Đạt	
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	21,5	20,5	21,7	21,5	21,0	0,2	1,2	-0,7	Đạt	
8	Giảm nghèo											
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	6,95	3,74	4,64	1,63	1,63	-2,31	0,90	-3,01	Đạt	So sánh tuyệt đối
	- Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	1.833	1.500	1.869	1.025	1.500	102,0%	124,6%	80,3%	Đạt	
	- Số lao động được đào tạo trong năm	Người	750	750	1.120	750	900	149,3%	149,3%	80,4%	Vượt KH	
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	44,4	45,8	49,2	49,7	55,0	4,8	3,4	5,8	Đạt	So sánh tuyệt đối
	- Số lao động xuất khẩu trong năm	Người	21	16	41	18	18	195,2%	256,3%	43,9%	Vượt KH	
9	Văn hóa											
	- Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	85,20	86,0	86,7	87,6	86,8	1,5	0,7	0,1	Đạt	
	- Tỷ lệ thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	71,80	75,4	75,6	81,0	81,7	3,8	0,2	6,1	Đạt	So sánh tuyệt đối
	- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	94,40	95,3	96,3	95,3	96,3	1,9	0,9	0,0	Đạt	
10	Quốc phòng - An ninh											
	- Tuyển công dân nhập ngũ	%	100	100	100		100	0,0	0,0	0,0	Đạt	So sánh tuyệt đối
	- Số xã, thị trấn không có người nghiện ma túy	Xã, thị trấn	4	6	5		6	125,0%	83,3%	120,0%		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		Dự kiến KH 2020 UBND tỉnh giao	Kế hoạch 2020	So sánh			Đánh giá mức độ đạt so với kế hoạch 2019	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm			Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019	KH 2020/Ước TH 2019		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=3/1</i>	<i>7=3/2</i>	<i>8=5/3</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
11	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới	Tiêu chí	5	6	6	9	9	120,0%	100,0%	150,0%	Vượt KH	
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	6	8	8	9	9	133,3%	100,0%	112,5%	Đạt	
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	66,7	88,9	88,9	100,0	100,0	22,2	0,0	11,1	Đạt	So sánh tuyệt đối
	- Thị trấn Tân Uyện đạt chuẩn văn minh đô thị	Tiêu chí	20	22	22	24	24	110,0%	100,0%	109,1%	Vượt KH	

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Kèm theo Báo cáo số 46/BC-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2019 của UBND huyện Tân Uyên)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		KH 2020 UBND tính giao	Tổng số	Kế hoạch 2020									So sánh (%)			Ghi chú			
				Kế hoạch	Ước TH cả năm			Theo xã, thị trấn									Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019	KH năm 2020/Ước TH 2019				
								Phước Khoa	Mường Khoa	T.T. Tân Uyên	Thân Thước	Trung Đông	Nậm Cắn	Nậm Sủ	Tà Mít	Hố Mít					Pắc Ta		
A	NÔNG NGHIỆP																						
I	Sản lượng lương thực																						
	Tổng Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	32.551	32.200,0	32.240,0	31.710,5	32.200,0	2.241,2	4.954,2	4.431,3	2.774,3	3.939,3	1.976,3	3.588,5	615,0	2.105,3	5.574,7	99,0%	100,1%	99,9%			
	Trong đó: - Thóc	Tấn	27.601,0	27.500,0	27.400,0	27.180,5	27.320,6	1.950,2	4.280,0	3.881,3	2.297,8	3.311,8	1.490,3	2.991,5	488,1	1.648,1	4.981,7	99,3%	99,6%	99,7%			
	- Ngô	Tấn	4.950,0	4.700,0	4.840,0	4.530,0	4.879,4	291,0	674,3	550,0	476,5	627,5	486,0	597,0	126,9	457,2	593,0	97,8%	103,0%	100,8%			
1	Lúa cả năm: Diện tích	Ha	5.730	5.720,0	5.743,8	5.633,0	5.643,0	387,0	855,0	765,0	455,0	680,0	300,0	763,0	100,0	350,0	988,0	100,2%	100,4%	98,2%			
	- Năng suất	Tấn/ha	48,2	48,1	47,7	48,3	48,4	50,4	50,1	50,7	50,5	48,7	49,7	39,2	48,8	47,1	50,4	99,0%	99,2%	101,5%			
	- Sản lượng	Tấn	27.601,0	27.500,0	27.400,0	27.180,5	27.320,6	1.950,2	4.280,0	3.881,3	2.297,8	3.311,8	1.490,3	2.991,5	488,1	1.648,1	4.981,7	99,3%	99,6%	99,7%			
1.1	Lúa đông xuân: Diện tích	Ha	1.803	1.790,0	1.792,8	1.793,0	1.793,0	153,0	315,0	275,0	190,0	155,0	105,0	120,0	30,0	45,0	405,0	99,5%	100,2%	100,0%			
	Năng suất	Tấn/ha	58,2	58,0	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	97,1%	97,4%	100,0%			
	Sản lượng	Tấn	10.492,0	10.382,0	10.129,3	10.130,5	10.130,5	864,5	1.779,8	1.553,8	1.073,5	875,8	593,3	678,0	169,5	254,3	2.288,3	96,5%	97,6%	100,0%			
1.2	Lúa mùa: Diện tích	Ha	3.637	3.640,0	3.661,0	3.640,0	3.650,0	234,0	540,0	490,0	265,0	525,0	195,0	443,0	70,0	305,0	583,0	100,6%	100,6%	99,7%			
	Năng suất	Tấn/ha	46,0	46,0	46,10	46,2	46,3	46,4	46,3	47,5	46,2	46,4	46,0	45,7	45,5	45,7	46,2	100,2%	100,2%	100,4%			
	Sản lượng	Tấn	16.732,0	16.741,0	16.878,7	16.800,0	16.901,2	1.085,8	2.500,2	2.327,5	1.224,3	2.436,0	897,0	2.024,5	318,6	1.393,9	2.693,5	100,9%	100,8%	100,1%			
1.3	Lúa nương: Diện tích	Ha	290	290,0	290,0	290,0	290,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	100,0%	100,0%	69,0%			
	Năng suất	Tấn/ha	13,0	13,0	13,5	12,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	104,0%	104,0%	106,9%			
	Sản lượng	Tấn	377,0	377,0	392,0	250,0	289,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40,0	104,0%	104,0%	73,7%			
	- Diện tích lúa hàng hóa	Ha	490	690,0	596,9	690,0	80,0	100,0	30,0	80,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	350,0	121,9%	121,9%	100,0%			
	Năng suất	Tấn/ha	43,3	40,0	44,0	41,5	43,0	43,0	42,3	45,0	43,0	43,0	43,0	43,0	43,0	43,0	40,0	101,7%	101,7%	100,0%			
	Sản lượng	Tấn	2.119,0	2.760,0	2.626,9	2.861,0	344,0	344,0	423,0	135,0	344,0	215,0	215,0	215,0	215,0	215,0	1.400,0	124,0%	124,0%	100,0%			
	- Trong đó diện tích lúa hàng hóa tập trung	Ha	200	250,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	250,0	150,0%	150,0%	100,0%			
	Năng suất	Tấn/ha	42,0	43,4	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	107,1%	107,1%	100,0%			
	Sản lượng	Tấn	840,0	1.085,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.125,0	160,7%	160,7%	100,0%			
2	Ngô cả năm: Diện tích	Ha	1.217	1.150,0	1.172,0	1.100,0	1.100,0	65,0	155,0	125,0	109,0	140,0	110,0	135,0	29,0	102,0	130,0	96,3%	101,9%	93,9%			
	- Năng suất	Tấn/ha	40,6	40,9	41,30	41,2	44,4	44,8	43,5	44,0	43,7	44,8	44,2	44,2	43,8	44,8	45,0	101,6%	101,0%	107,4%			
	- Sản lượng	Tấn	4.932,7	4.700,0	4.840,0	4.530,0	4.879,4	291,0	674,3	550,0	476,5	627,5	486,0	597,0	126,9	457,2	593,0	98,1%	103,0%	100,8%			
2.1	Ngô xuân hè: Diện tích	Ha	1.055	1.020,0	1.026,0	980,0	980,0	60,0	125,0	100,0	95,0	130,0	100,0	120,0	25,0	100,0	125,0	97,3%	100,6%	95,5%			
	Năng suất	Tấn/ha	42,0	42,0	42,4	42,1	45,4	45,5	45,3	46,0	45,0	45,5	45,0	45,0	45,0	45,0	46,0	100,9%	100,9%	107,0%			
	Sản lượng	Tấn	4.431,0	4.284,0	4.349,2	4.130,0	4.445,8	273,0	566,3	460,0	427,5	591,5	450,0	540,0	112,5	450,0	575,0	98,2%	101,5%	102,2%			
2.2	Ngô thu đông: Diện tích	Ha	162	130,0	146,0	120,0	120,0	5,0	30,0	25,0	14,0	10,0	10,0	15,0	4,0	2,0	5,0	90,0%	112,3%	82,2%			
	Năng suất	Tấn/ha	32,0	32,0	33,6	33,3	36,1	36,0	36,0	36,0	35,0	36,0	36,0	38,0	36,0	36,0	36,0	105,1%	105,1%	107,5%			

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2020															So sánh (%)			Ghi chú
			TH năm 2018	Năm 2019		KH 2020 UBND tỉnh giao	Tổng số	Theo xã, thị trấn										Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019	KH năm 2020/Ước TH 2019	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm			Phước Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thảo Thuận	Trung Đồng	Nậm Cẩu	Nậm Sò	Tà Mít	Hố Mít	Pắc Ta				
	Sản lượng	Tấn	519,0	416,0	490,8	400,0	433,6	18,0	108,0	90,0	49,0	36,0	36,0	57,0	14,4	7,2	18,0	94,6%	118,0%	88,3%	
II	Cây công nghiệp lâu năm																				
1	Cây Chè: Tổng diện tích chè	ha	2.855	3.004	3.050,0	3.100,0	3.100,0	401,8	517,6	850,9	348,0	286,3					103,8	591,6	106,8%	101,5%	101,6%
	Trong đó: Trồng mới	ha	416,4	150,0	195,5	50,0	50,0		25,0		5,0							20,0	47,0%	130,3%	25,6%
	+ Diện tích chè kinh doanh	ha	1.722,6	2.099,5	2.099,5	2.441,4	2.441,4	371,5	257,8	764,6	239,5	243,1				63,1	501,8	121,9%	100,0%	116,3%	
	- Năng suất	kg/ha	91,14	74,78	81,0	66,8	71,7	83,4	34,9	119,0	37,6	82,3				15,8	27,9	88,8%		88,5%	
	- Sản lượng chè búp tươi	Tấn	15.700	15.700	17.000	16.300	17.500	3.100	900	9.100	900	2.000				100	1.400	108,3%	108,3%	102,9%	
2	Cây Mắc ca: Tổng diện tích Mắc ca	ha	349,0	499,0	609,8	1.088,8	1.109,8	120,0	80,0	131,2	24,6	43,0	6,0	155,0				50,0	174,7%	122,2%	182,0%
	Trong đó: Trồng mới	ha	163,0	150,0	260,8	500,0	500,0												158,0%	173,9%	191,7%
III	Cây ăn quả	ha																			
	- Diện tích					316,0	316,0														
	- Sản lượng cây ăn quả	Tấn				350	350														
	- Diện tích trồng mới	ha				100,0	100,0														
IV	Một số cây trồng khác																				
	Cây rau, màu																				
	- Diện tích	ha	365	365	365		370	33,0	37,0	50,0	45,0	42,0	35,0	40,0	5,0	20,0	63,0	100,0%	100,0%	101,4%	
	- Năng suất	kg/ha	80,0	80,0	80,0		85,0	85,0	85,0	85,0	85,0	85,0	85,0	85,0	85,0	85,0	85,0	100,0%	100,0%	106,3%	
	- Sản lượng	Tấn	2.920	2.920	2.920		3.145	281	315	425	383	357	298	340	43	170	536	100,0%	100,0%	107,7%	
V	Chăn nuôi		254.256	265.753	251.593	268.010	269.460	21.705	31.010	46.565	25.816	36.932	11.959	34.770	8.550	13.705	38.448	99,0%	94,7%	107,1%	
1	Tổng đàn gia súc	Con	52.106	55.753	41.473	48.010	49.460	2.705	7.010	5.565	2.516	7.632	2.359	9.670	2.050	2.705	7.248	79,6%	74,4%	119,3%	
	- Đàn trâu	Con	17.100	17.302	17.918	17.250	18.360	765	2.600	1.970	1.301	2.831	1.268	3.752	700	1.020	2.153	104,8%	102,4%	102,5%	
	- Đàn bò	Tấn	1.570	1.616	1.684	1.610	1.950	90	210	95	115	201	91	318	50	85	695	107,3%	104,2%	115,8%	
	- Đàn lợn	Con	33.436	36.635	21.871	29.150	29.150	1.850	4.200	3.500	1.100	4.600	1.000	5.600	1.300	1.600	4.400	65,4%	59,7%	133,3%	
2	Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc	%	7,0	7,0	(20,4)	6,3	19,3	8,3	6,2	8,3	70,9	0,4	30,6	6,6	6,1	6,6	41,5	-27,4	-27,4	39,7	So sánh tuyệt đối
3	Tổng đàn gia cầm	Con	202.150	210.000	210.120	220.000	220.000	19.000	24.000	41.000	23.300	29.300	9.600	25.100	6.500	11.000	31.200	103,9%	100,1%	104,7%	
4	Thịt hơi các loại	Tấn	2.002	2.085	2.085	2.140	2.190											104,1%	100,0%	105,0%	
	Trong đó: Thịt lợn	Tấn	1.421	1.450	1.450	1.428	1.530											102,0%	100,0%	105,5%	
B	THỦY SẢN																				
	- DT nuôi trồng	ha	128	130	132	128	132	12,0	12,0	23,5	13,0	10,0	12,0	30,0	1,0	3,5	15,0	103,1%	101,5%	100,0%	
	- Sản lượng đánh bắt và nuôi trồng	Tấn	306	405	407	358	500	35,0	25,0	45,0	20,0	65,0	60,0	50,0	150,0	10,0	40,0	133,0%	100,5%	122,9%	
	+ Sản lượng nuôi trồng	Tấn	236	345	347	318	440	35,0	25,0	45,0	20,0	65,0	20,0	50,0	130,0	10,0	40,0	147,0%	100,6%	126,8%	
	+ Sản lượng đánh bắt	Tấn	70	60	60	40	60								20,0			83,7%	100,0%	100,0%	
	Số lồng nuôi	Lồng				147	200														
	Thế tích nuôi	M ³			17.640,0		24.000,0					6.000,0			18.000,0						

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		KH 2020 UBND tỉnh giao	Tổng số	Kế hoạch 2020									So sánh (%)			Ghi chú	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm			Theo xã, thị trấn									Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019	KH năm 2020/Ước TH 2019		
								Phước Khoa	Mường Khoa	T.T. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đông	Nậm Cắn	Nậm Sô	Tả Mù	Hồ Mù					Pắc Ta
C	LÂM NGHIỆP				89.732,9		89.732,9														
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	40,0	40,8	40,8	41,5	41,5	69,3	38,0	46,3	33,4	71,0	33,6	30,6	25,0	61,1	33,5	0,8	0,0	0,7	So sánh tuyệt đối
2	Tổng DT rừng hiện có	ha	38.760,7	39.915,1	39.735,0	38.899,1	40.369,4	5.876,6	3.115,9	3.251,5	958,7	4.480,0	5.425,3	5.607,3	3.568,6	4.438,0	3.647,7	102,5%	99,5%	101,6%	
2.1	Rừng tự nhiên	ha	30.486,5	30.744,4	33.467,4	31.997,1	33.467,4	5.728,8	2.988,1	3.228,6	858,8	4.366,3	3.804,5	4.146,4	2.078,6	4.378,4	1.888,9	109,8%	108,9%	100,0%	
	+ Rừng đặc dụng	ha	8.492,6	6.788,1	6.895,8	6.823,1	6.895,8	5.137,0	-	-	-	1.758,8	-	-	-	-	-	81,2%	101,6%	100,0%	
	+ Rừng phòng hộ	ha	15.262,0	15.319,9	15.492,3	15.148,5	15.492,3	565,0	1.664,1	2.620,1	-	1.986,2	621,9	1.999,2	1.817,4	3.642,7	575,7	101,5%	101,1%	100,0%	
	+ Rừng sản xuất	ha	6.731,9	8.636,4	11.079,3	10.025,6	11.079,3	26,8	1.324,0	608,5	858,8	621,3	3.182,6	2.147,2	261,2	735,7	1.313,2	164,6%	128,3%	100,0%	
2.2	Rừng trồng	ha	4.524,5	5.309,7	6.267,6	6.902,0	6.902,0	147,8	127,8	22,9	99,9	113,7	1.620,8	1.460,9	1.490,0	59,6	1.758,8	138,5%	118,0%	110,1%	
	+ Rừng sản xuất	ha	3.263,1	3.159,4	3.660,2	4.494,2	4.494,0	57,0	127,3	22,9	99,9	104,9	1.396,3	1.180,0	140,0	43,1	1.322,8	112,2%	115,8%	122,8%	
	+ Rừng phòng hộ	ha	1.261,5	2.150,2	2.607,4	2.407,8	2.408,0	90,8	0,5	-	-	8,8	224,5	280,9	1.350,0	16,5	436,0	206,7%	121,3%	92,4%	
a	Rừng trồng đã thành rừng	ha		5.309,7	3.146,0		3.774,2	135,0	100,5	20,5	99,9	98,8	704,5	710,0	550,0	5,0	1.350,0				
	+ Rừng sản xuất	ha		3.159,4	1.923,1		2.280,4	55,0	100,0	20,5	99,9	90,0	480,0	430,0	-	5,0	1.000,0				
	+ Rừng phòng hộ	ha		2.150,2	1.222,9		1.493,8	80,0	0,5	-	-	8,8	224,5	280,0	550,0	-	350,0				
a	Rừng trồng chưa thành rừng	ha			3.121,6		3.127,8	12,8	27,3	2,4	-	14,9	916,3	750,9	940,0	54,6	408,8				
	+ Rừng sản xuất	ha			1.737,1		2.213,6	2,0	27,3	2,4	-	14,9	916,3	750,0	140,0	38,1	322,8				
	+ Rừng phòng hộ	ha			1.384,5		914,2	10,8	-	-	-	-	-	0,9	800,0	16,5	86,0				
2.3	Rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp	ha	3.749,7	3.861,0																	
3	Trong đó: Diện tích rừng trồng mới	ha	523,1	500,0	502,1	500,0	500,0											96,0%	100,4%	99,6%	
	+ Rừng phòng hộ	ha																			
	+ Rừng sản xuất	ha																			
	+ Trồng rừng thay thế các hồ thủy điện	ha																			
	+ Trồng rừng theo chương trình dự án khác	ha	523,1	500,0	502,1	500,0	500,0											96,0%	100,4%	99,6%	
	Trong đó: Quốc	ha	466,2	500,0	502,1	500,0	500,0											107,7%	100,4%	99,6%	
	Sơn Tra	ha	56,9																		
4	Khoản bảo vệ rừng	ha	32.344	32.166		34.563															
5	Khoanh nuôi rừng tái sinh	ha	5.000	711	741													14,8%	104,2%	0,0%	
6	Chăm sóc rừng trồng	ha	188	1.215	1.215													646,1%	100,0%	0,0%	
7	Chi trả dịch vụ môi trường rừng	ha			35.584																
D	PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN																				
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	96,0	96,1	97,1	81,0	100,0	100,0	100,0	-	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	1,1	1,0	2,9	So sánh tuyệt đối
	- Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	95,7	95,8	96,9	75,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	1,2	1,1	3,1	
	- Thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về NTM	xa	9	9	9	9	9	1	1		1	1	1	1	1	1	1	100,0%	100,0%	100,0%	
	- Tỷ lệ số xã đạt tiêu chuẩn NTM	%	66,7	88,9	88,9	100,0	88,9											22,2	0,0	0,0	So sánh tuyệt đối
	+ Số xã hoàn thành 19 tiêu chí NTM				8	9	8	1	1		1	1	1	1	1	1	1				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		KII 2020 UBND tỉnh giao	Kế hoạch 2020									So sánh (%)			Ghi chú								
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Tổng số	Theo xã, thị trấn									Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KII 2019		KII năm 2020/Ước TH 2019							
								Phước Khoa	Mường Khoa	TT. Tản Uyên	Thôn Thuộc	Trung Đảng	Nậm Cắn	Nậm Sô	Tà Mít	Hố Mít					Pắc Tra						
	+ Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí	Xã																									
	+ Số xã đạt từ 10-14 tiêu chí	Xã	3	1	1		1																		33,3%	100,0%	100,0%
	+ Số xã đạt từ 5-9 tiêu chí	Xã																									
	+ Số xã đạt dưới 5 tiêu chí	Xã																									
	+ Bình quân tiêu chí trên xã	Tiểu đoàn	16,9	18,3	18,4	19,0	19,0	19,0	19,0	19,0	19,0	19,0	19,0	19,0	19,0	19,0	19,0	19,0	19,0	19,0	19,0	19,0	19,0	19,0	109,1%	100,6%	103,0%

KẾ HOẠCH HỖ TRỢ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 33/2016/QĐ-UBND NGÀY 28/7/2016 CỦA HĐND TỈNH LAI CHÂU
(Kèm theo Báo cáo số 46/BC-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2019 của UBND huyện Tân Uyên)

STT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		KH 2020 UBND tính giao	Kế hoạch 2020	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm			Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019	KH 2020/ Ước TH 2019	
1	Hỗ trợ giống lúa thuần										
	- Diện tích hỗ trợ	Ha	580	1.641	452	1.630	1.630	78,0%	27,6%	360,4%	
	- Khối lượng hỗ trợ	Tấn	41	115	32	114	114	78,0%	27,5%	360,5%	
2	Hỗ trợ giống ngô lai										Vốn sự nghiệp theo QĐ 29/2016/QĐ-UBND
	- Diện tích hỗ trợ	Ha	536	1.150	551	1.100	1.100	102,8%	47,9%	199,6%	
	- Khối lượng hỗ trợ	Tấn	10	23	11	22	22	101,1%	45,7%	209,1%	
3	Hỗ trợ phát triển cây chè cho vùng nguyên liệu tập trung	Ha	242	150	177	50	50	73,0%	117,7%	28,3%	Vốn Đề án chè
4	Hỗ trợ phát triển cây quế	Ha	549	500	499	500	500	90,9%	99,9%	100,1%	Vốn Đề án quế
5	Hỗ trợ phát triển cây mắc ca	Ha	150	150	180		-	119,9%	119,9%	0,0%	Vốn Đề án mắc ca
6	Hỗ trợ phát triển cây sơn tra	Ha	84	-	-		-				Vốn Đề án sơn tra
7	Hỗ trợ phát triển cây ăn quả	Ha	16	10		100	10				Chương trình 30a
8	Hỗ trợ chuyển đổi phương thức chăn nuôi				4						
	- Hỗ trợ tạo mặt bằng khu chuồng trại	Ha	-	-	-	0,5	0,5				
	- Hỗ trợ làm chuồng	Chuồng	-	-	-	250	250				
	- Hỗ trợ trồng cỏ	Ha	21	20	4	20	20	19,7%	21,0%	477,3%	
9	Hỗ trợ khai hoang ruộng nước	Ha	20	40	-	-	-		0,0%		Vốn sự nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ- UBND của UBND tỉnh Lai Châu
10	Hỗ trợ với cải tạo đất ruộng										
	- Diện tích hỗ trợ	Ha	314	1.000	241	-	500	76,7%	24,1%	0,0%	
	- Khối lượng hỗ trợ	Tấn	157	500	128	-	250	81,7%	25,6%	0,0%	
11	Hỗ trợ phát triển cơ giới hóa nông nghiệp		280	200	283	200	200	101,1%	141,5%	70,7%	
	- Máy làm đất	Máy	263	200	283	200	200		141,5%	70,7%	
	- Máy cấy	Máy	17	-	-	-	-				

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Báo cáo số 46/BC-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2019 của UBND huyện Tân Uyên)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		KH 2020 UBND tính giao	Kế hoạch 2020	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm			Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019	KH 2020/ Ước TH 2019	
I	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm 2010	Triệu đồng	185.427	198.621	221.261	198.134	226.208	119,3%	111,4%	102,2%	
1	Phân theo thành phần kinh tế	Triệu đồng	185.427	198.621	221.261	198.134	226.208	119,3%	111,4%	102,2%	
	- Quốc doanh Trung ương	Triệu đồng									
	- Quốc doanh địa phương	Triệu đồng				668					
	- CN ngoài quốc doanh	Triệu đồng	185.427	198.621	221.261	197.466	226.208	119,3%	111,4%	102,2%	
	- CN có vốn đầu tư nước ngoài	Triệu đồng									
2	Phân theo ngành công nghiệp	Triệu đồng	185.427	198.621	221.261	198.134	226.208	119,3%	111,4%	102,2%	
	- Công nghiệp khai khoáng	Triệu đồng	12.117	12.681	14.076	7.829	14.648	116,2%	111,0%	104,1%	
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Triệu đồng	139.919	152.000	170.190	160.341	173.181	121,6%	112,0%	101,8%	
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Triệu đồng	31.891	32.440	35.363	28.381	36.796	110,9%	109,0%	104,1%	
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Triệu đồng	1.500	1.500	1.632	1.583	1.583	108,8%	108,8%	97,0%	
II	Một số sản phẩm chủ yếu										
1	Điện sản xuất và nhập khẩu	1000kwh	34.680	35.000	37.224	31.140	37.596	107,3%	106,4%	101,0%	
	- Điện sản xuất	1000kwh	34.680	35.000	37.224	31.140	37.596	107,3%	106,4%	101,0%	
	- Điện xuất khẩu	1000kwh									
2	Cát xây dựng	m ³	25.728		29.461		26.736	114,5%		90,8%	
3	Đá xây dựng	m ³	61.890	65.663	70.690	70.916	70.916	114,2%	107,7%	100,3%	
4	Chè khô các loại	Tấn	3.246	3.488	3.895	3.073	3.962	120,0%	111,7%	101,7%	
5	Gạch xây các loại	1.000 viên	5.276	5.352	5.480	5.405	5.449	103,9%	102,4%	99,4%	
6	Nước máy sản xuất	1000m ³		144	198	149	216		137,5%	109,1%	

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI - DU LỊCH - XUẤT NHẬP KHẨU

(Kèm theo Báo cáo số 431/BC-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2019 của UBND huyện Tân Uyên)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019	KH 2020/Ước TH 2019	
I	Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Triệu đồng	266.523	271.506	311.539	341.008	116,9%	114,7%	109,5%	
	Trong đó:									
	- Bán lẻ hàng hoá	Triệu đồng	173.668	178.468	205.773	233.065	118,5%	115,3%	113,3%	
	- Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Triệu đồng	61.377	61.487	68.845	70.912	112,2%	112,0%	103,0%	
	- Du lịch lữ hành	Triệu đồng								
	- Dịch vụ khác	Triệu đồng	31.478	31.551	36.921	37.031	117,3%	117,0%	100,3%	
II	Khách sạn - nhà hàng - dịch vụ du lịch									
1	<i>Mạng lưới</i>									
	- Số Khách sạn	cái		1	1					
	Trong đó: KS 3 sao trở lên	cái								
	- Số phòng khách sạn	Phòng								
	Công suất sử dụng phòng	%								
	- Nhà hàng	cái		12	12					
2	<i>Tổng lượt khách du lịch</i>	<i>lượt người</i>		12.500	12.500					
	Trong đó:									
	+ Khách quốc tế	<i>lượt người</i>		1.250	1.250					
	- Ngày lưu trú/ khách quốc tế	ngày								
	- Mức chi tiêu trong ngày/khách quốc tế	Triệu đồng								
	+ Khách nội địa	<i>lượt người</i>		11.250	11.250					
	- Ngày lưu trú/ khách nội địa	ngày								
	- Mức chi tiêu trong ngày/khách nội địa	Triệu đồng								
3	<i>Doanh thu ngành du lịch</i>	<i>Tỷ đồng</i>		21,0	21,0					
	+ Khách quốc tế	<i>Tỷ đồng</i>		3,3	3,3					
	+ Khách nội địa	<i>Tỷ đồng</i>		17,7	17,7					
III	Xuất nhập khẩu	Triệu USD								
	Tốc độ tăng	%								
1	Giá trị hàng Xuất khẩu	Triệu USD								
	- Giá trị xuất khẩu của tỉnh khác qua địa bàn	Triệu USD								
	- Giá trị xuất khẩu của địa phương	Triệu USD	2,45	2,61	2,79	2,84	113,9%	106,9%	101,8%	
	<i>Một số mặt hàng chủ yếu</i>									
	+ Tháo quả	Triệu USD	0,21	0,33	0,35	0,54	166,7%	106,1%	154,3%	
	<i>Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>	32	35	55	75	171,9%	157,1%	136,4%	
	+ Chè	Triệu USD	2,24	2,28	2,44	2,3	108,9%	107,0%	94,3%	
	<i>Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>	851	865	936	850	110,0%	108,2%	90,8%	

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ VẬN TẢI

(Kèm theo Báo cáo số 451/BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2019 của UBND huyện Tân Uyên)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019	KH 2020/Ước TH 2019	
I	Doanh thu ngành vận tải	Triệu đồng	2.615	2.650	2.650	2.695	101,34%	100,00%	1,0169811	
1	Vận tải hành khách	Triệu đồng								
2	Vận tải hàng hóa	Triệu đồng	2.615	2.650	2.650	2.695	101,34%	100,00%	101,70%	
II	Sản phẩm chủ yếu									
	Vận tải hàng hóa									
	Khối lượng hàng hoá vận chuyển	1.000 Tấn	11,4	11,4	11,4	11,7	100,00%	100,00%	102,63%	
	Tốc độ tăng khối lượng hàng hóa vận chuyển	%								
	Khối lượng hàng hoá luân chuyển	1.000 Tấn Km	69	35	35	45	50,72%	100,00%	128,57%	
	Tốc độ tăng khối lượng hàng hóa luân chuyển	%								

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ

(Kèm theo Báo cáo số ~~43~~ /BC-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2019 của UBND huyện Tân Uyên)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	THI năm 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2019/THI 2018	Ước TH 2019/KH 2019	KH 2020/Ước TH 2019	
	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ									
	Hợp tác xã									
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	26	28	30	34	115,4%	107,1%	113,3%	
	<i>Trong đó:</i>	HTX								
	- Số HTX thành lập mới	HTX	3	2	4	4	133,3%	200,0%	100,00%	
	- Số HTX giải thể	HTX	-	-						
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	165	185	186	214	112,7%	100,5%	115,05%	
3	Tổng số lao động trong HTX	Người	215	235	236	264	109,8%	100,4%	111,86%	
	<i>Trong đó: Số lao động là thành viên HTX</i>	Người	165	185	186	214	112,7%	100,5%	115,05%	



CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ XÃ HỘI - LAO ĐỘNG - GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM
(Kèm theo Báo cáo số 161/BC-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2019 của UBND huyện Tân Uyên)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		KH 2020 UBND tỉnh giao	Kế hoạch 2020											So sánh (%)			Ghi chú		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Tổng số	Theo xã, thị trấn									Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019	KH 2020/Ước TH 2019				
								Phúc Khoa	Mường Khoa	T.T. Tân Uyên	Thần Thuộc	Trung Đông	Năm Cấn	Nậm Sô	Tà Mít	Hố Mi				Pác Ta			
I	Xóa đói giảm nghèo																						
1	Tổng số hộ	hộ	12.267	12.387	12.534	12.585	12.585	1.055	1.497	3.520	891	1.450	430	1.435	287	630	1.390	102,2%	101,2%	100,4%			
2	Số hộ nghèo	hộ	1.718	1.272	1.175	972	882	11	140	283	41	83	24	145	21	62	72	68,4%	92,4%	75,1%			
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	14,01	10,27	9,37	7,72	7,01	1,04	9,35	8,04	4,60	5,72	5,58	10,10	7,32	9,84	5,18	-4,64	-0,90	-2,37			
	<i>Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số</i>	%	<i>13,60</i>	<i>11,40</i>	<i>9,17</i>	<i>7,61</i>												<i>-4,43</i>	<i>-2,23</i>	<i>-9,17</i>			
4	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	6,95	3,74	4,64	1,63	1,63	3,14	2,12	1,70	1,04	1,70	1,93	6,69	1,13	2,12	1,33	-2,31	0,9	-3,01			
	<i>Trong đó: Tại các xã đặc biệt khó khăn</i>	%	<i>6,95</i>	<i>5,46</i>	<i>11,70</i>													<i>4,75</i>	<i>6,24</i>	<i>-11,7</i>			
5	Số hộ thoát nghèo	hộ	921	462	639	181	312	33	34	63	10	26	9	98	4	15	20	69,4%	138,3%	48,8%			
6	Số hộ cận nghèo	hộ	1.246	1.239	1.107	971	971	78	160	195	55	102	27	130	35	134	55	88,8%	89,3%	87,7%			
7	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	10,16	10,00	8,83	7,72	7,72	7,39	10,69	5,54	6,17	7,03	6,28	9,06	12,20	21,27	3,96	-1,33	-1,17	-1,11			
8	Số hộ tái nghèo và phát sinh mới	hộ	128	16	96	19	19		3	4	1	2	1	3	1	2	2	75,0%	600,0%	19,8%			
II	Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng thiết yếu																						
1	Tổng số xã, thị trấn toàn huyện	xã			10	10	10																100,0%
2	Tổng số xã toàn huyện	xã	10	10	9	9	9											90,0%	90,0%	100,0%			
	<i>Trong đó: Số xã đặc biệt khó khăn (theo tiêu chuẩn của Chương trình 135)</i>	xã	<i>9</i>	<i>9</i>	<i>4</i>	<i>4</i>	<i>4</i>											<i>44,4%</i>	<i>44,4%</i>	<i>100,0%</i>			
3	Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã	xã	9	9	9	9	9											100,0%	100,0%	100,0%			
	<i>+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã</i>	%	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>											<i>0,0</i>	<i>0,0</i>	<i>0,0</i>			
4	Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã mất đường được cứng hóa	xã	9	9	9	9	9											100,0%	100,0%	100,0%			
	<i>Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã mất đường được cứng hóa</i>	%	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>											<i>0,0</i>	<i>0,0</i>	<i>0,0</i>			
5	Tỷ lệ bản có đường xe máy, ô tô đi lại thuận lợi	%	97,9	98,6	98,6	100,0	100,0											0,7	0	1,4			
6	Số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia (tính theo số hợp đồng lắp đặt mua bán điện)					12.434	12.867																
	<i>Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia</i>	%	<i>98,0</i>	<i>98,5</i>	<i>98,6</i>	<i>97,5</i>	<i>99,7</i>											<i>0,6</i>	<i>0,1</i>	<i>1,1</i>			
III	Bảo hiểm																						
1	Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	người	2.818	2.969														0,0%	0,0%	#DIV/0!			
2	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	người	2.340	2.404														0,0%	0,0%	#DIV/0!			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		KH 2020 UBND tỉnh giao	Kế hoạch 2020										So sánh (%)			Ghi chú	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Tổng số	Theo xã, thị trấn										Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019		KH 2020/Ước TH 2019
								Phước Khoa	Mường Khoa	T.T. Tân Uyên	Thần Thuộc	Trung Đồng	Nậm Cắn	Nậm Sò	Tà Mít	Hố Mít	Pắc Ta				
IV	Tạo việc làm																				
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	34.854	34.945	34.970	35.106	35.141	2.832	4.497	8.375	2.380	4.048	1.436	4.425	836	2.034	4.278	100,3%	100,1%	100,5%	
	Tỷ lệ so với dân số	%		60,5	60,2	60,5	60,5	64,6	61,6	56,3	64,0	64,1	64,2	55,3	60,1	60,3	66,1	60,2	-0,3	0,3	So sánh tuyệt đối
	- Số lao động chia theo khu vực																				
	+ Lao động thành thị	Người	8.329	8.332	8.365	8.340	8.375			8.375								100,4%	100,4%	100,1%	
	+ Lao động nông thôn	Người	26.525	26.613	26.605	26.766	26.766	2.832	4.497		2.380	4.048	1.436	4.425	836	2.034	4.278	100,3%	100,0%	100,6%	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	34.364	34.504	34.529	34.666	34.666	2.794	4.437	8.257	2.348	3.994	1.417	4.366	825	2.007	4.221	100,5%	100,1%	100,4%	
	<i>Cơ cấu lao động</i>																				
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	76,9	76,3	76,3	76,0	76,0	79,0	87,0	47,0	74,0	79,0	88,5	94,0	88,0	91,5	79,0	-0,7	0,0	-0,3	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,2	10,9	10,9	12,1	12,1	6,5	7,5	9,5	7,5	7,0	6,5	2,0	3,5	4,5	7,5	0,7	0,0	1,2	So sánh tuyệt đối
	- Dịch vụ	%	12,9	12,8	12,8	11,9	11,9	14,5	5,5	43,5	18,5	14,0	5,0	4,0	8,5	4,0	13,5	-0,1	0,0	-0,9	
3	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	44,4	45,8	49,2	49,7	55,0	55,0	55,0	54,5	55,0	55,0	61,3	55,0	55,3	55,1	55,1	4,8	3,4	5,8	
4	Số lao động được tạo việc làm	Người	1.833	1.500	1.869	1.025	1.500	120	200	250	120	180	100	200	80	100	150	102,0%	124,6%	80,3%	
	<i>Trong đó: Lao động nữ</i>	Người	846	720	816	521	762	61	102	127	61	91	51	102	41	51	76	96,5%	113,3%	93,4%	
5	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%																			
	<i>Trong đó: Tỷ lệ nữ thất nghiệp khu vực thành thị</i>	%																			
6	Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%																			
	<i>Trong đó: Tỷ lệ nữ thiếu việc làm khu vực nông thôn</i>	%																			
7	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	21	16	41	18	18	1	5	2	1	2	1	2	1	1	2	195,2%	256,3%	43,9%	
	<i>Trong đó: Số lao động xuất khẩu trong năm</i>	Người	21	16	41	18	18	1	5	2	1	2	1	2	1	1	2	195,2%	256,3%	43,9%	
V	Đào tạo nghề mới trong năm																				
	Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	750	750	1120	900	900	30	210	120	30	60	30	270	30	60	60	149,3%	149,3%	80,4%	
	<i>Trong đó: Đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên (dưới 3 tháng)</i>	Người	750	750	1.120	900	900	30	210	120	30	60	30	270	30	60	60	149,3%	149,3%	80,4%	
	<i>Đào tạo nghề trung cấp</i>	Người																			
VI	Trật tự an toàn xã hội																				
	- Số lượt người được cai nghiện ma túy. Trong đó:	Lượt Người	9	3	7	8	8		2	2					2	2	77,8%	233,3%	114,3%		
	<i>Cai tại Trung tâm điều trị cai nghiện bắt buộc tỉnh Lai Châu</i>	Lượt Người	9	3	7	5	5		1	1					2	1	77,8%	233,3%	71,4%		
	<i>Hỗ trợ cai nghiện tự nguyện tại Trung tâm Điều trị cai nghiện bắt buộc tỉnh (không thu phí)</i>	Lượt Người				3	3		1	1						1					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		KH 2020 UBND tỉnh giao	Kế hoạch 2020										So sánh (%)			Ghi chú		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Tổng số	Theo xã, thị trấn								Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019	KH 2020/Ước TH 2019				
								Phúc Khoa	Mường Khoa	T.T. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đồng	Nậm Cắn	Nậm Sô	Tà Mít				Hố Mít		Pắc Ta	
	+ Cai tại trại tạm giam công an tỉnh	Lượt Nghiện																				
	- Điều trị thay thế các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone	Lượt Nghiện				145																
VII TRẺ EM																						
1	Xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em (lưu kế)	xã	10	10	10	10	10	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100,0%	100,0%	100,0%		
	- Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	So sánh tuyệt đối	
2	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	%	96,0	97,0	97,2	66,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	1,2	0,2	0,8	So sánh tuyệt đối	

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ - GIA ĐÌNH & TRẺ EM

(Kèm theo Báo cáo số 42/BC-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2019 của UBND huyện Tân Uyên)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		KH 2020 UBND tỉnh giao	Kế hoạch 2020	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm			Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019	KH 2020/Ước TH 2019	
1	Dân số										
	- Dân số trung bình	Người	57.576	58.675	58.675	58.854	59.450	101,9%	100,0%	101,3%	
	Trong đó :										
	+ Dân số thành thị	Người	13.815	14.080	14.080	14.410	14.610	101,9%	100,0%	103,8%	
	+ Dân số nông thôn	Người	43.761	44.595	44.595	44.444	44.840	101,9%	100,0%	100,5%	
	- Dân số là dân tộc thiểu số	Người	49.001	49.550	49.550	49.323	50.397	101,1%	100,0%	101,7%	
	- Tỷ lệ tăng dân số	%	1,65	1,60	15,00	1,47	14,00	909,1%	937,5%	93,3%	
	- Tỷ lệ giảm sinh	%	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	100,0%	100,0%	100,0%	
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	16,7	15,0	15,2	15,4	14,7	91,0%	101,3%	96,7%	
2	Kế hoạch hoá gia đình										
	- Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai	%	71,5	72,0	87,1	71,5	72,0	121,8%	121,0%	82,7%	
	- Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm	%	12,2	13,0	13,0	11,5	13,0	106,6%	100,0%	100,0%	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH Y TẾ

(Kèm theo Báo cáo số 451/BC-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2019 của UBND huyện Tân Uyên)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		KII 2020 UBND tỉnh giao	Tổng số	Kế hoạch 2020									So sánh (%)			Ghi chú	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm			Theo xã, thị trấn									Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KII 2019	KII 2020/Ước TH 2019		
								Phúc Khoa	Mường Khoa	T.T. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đông	Nậm Cắn	Nậm Sò	Tà Mít	Hố Mít					Pắc Ta
I	Cơ sở cung cấp dịch vụ y tế, BVSK																				
1	Số cơ sở y tế quốc lập	cơ sở																			
	- Bệnh viện đa khoa tỉnh	BV																			
	- Bệnh viện chuyên khoa	BV																			
	- Bệnh viện đa khoa huyện	BV																			
	- Trung tâm y tế huyện thành phố	TT	1	1	1	1	1														
	- Phòng khám đa khoa khu vực	PK																			
	- Trạm y tế xã/phường/thị trấn	Trạm	10	10	10	10	10	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	Cơ sở y tế tư nhân	cơ sở																			
3	Tổng số giường bệnh quốc lập toàn tỉnh	Giường																			
	- Giường bệnh tuyến tỉnh	Giường																			
	- Giường bệnh tuyến huyện	Giường			120	120	120														
	Giường bệnh tại Bệnh viện/Trung tâm y tế huyện	Giường			120	120	120														
	Giường Phòng khám đa khoa khu vực	Giường																			
4	Số giường bệnh tư nhân	Giường																			
2	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	20,3	22,1	20,3	20,4	22,1														
	Trong đó: Số giường bệnh quốc lập/1 vạn dân	Giường		22,1		20,4															
	Số giường bệnh tư/1 vạn dân	Giường																			
II	Nhân lực y tế																				
I	Tổng số cán bộ toàn ngành	Người	262	262	266	261	265														
	Trong đó:																				
1.1	Bác sỹ	Người	36	38	45	35	46														

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		KH 2020 UBND tỉnh giao	Kế hoạch 2020										So sánh (%)			Ghi chú		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Tổng số	Theo xã, thị trấn										Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019		KH 2020/Ước TH 2019	
								Phúc Khoa	Mường Khoa	T.T. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đông	Nậm Cắn	Nậm Sô	Tà Mít	Hố Mít	Pắc Ta					
	Số bác sỹ/vạn dân	1/10.000	6,6	7,4	8,1	5,9	8,1											122,7%	109,5%	100,0%		
1.2	Được sỹ	Ngươi	4	5	5	4	5											125,0%	100,0%	100,0%		
	Tỷ lệ được sỹ/vạn dân	1/10.000	0,1	0,8	0,8	0,7	0,9											1159,4%	100,0%	107,5%		
2	Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ (bao gồm bác sỹ làm việc định kỳ)	%	100,0	100,0	100,0													100,0%	100,0%	0,0%		
3	Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ (biên chế tại trạm)	%	6,6		30,0	30,0	30,0				10,0				10,0	10,0		454,5%		100,0%		
4	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có cô nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi	%	100,0	100,0	100,0													100,0%	100,0%	0,0%		
5	Tỷ lệ thôn, bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		100,0%	100,0%	100,0%		
II Một số chỉ tiêu tổng hợp																						
1	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	10	10	10	10	10	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100,0%	100,0%	100,0%		
	Trong đó: Số được công nhận mới trong năm	Xã																				
	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		100,0%	100,0%	100,0%	
2	Tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi	‰		30,0	30,0	27,7	27,8	27,0	28,0	27,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0		100,0%		92,7%	
3	Tỷ suất tử vong trẻ em <5 tuổi	‰		53,0	53,0	50,2	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0		100,0%		94,3%	
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	21,5	20,5	21,7	21,4	21,0	22,3	23,2	14,8	21,5	22,3	22,7	26,5	24,8	24,8	22,6	100,9%	105,9%	96,8%		
5	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	1/100.000																				
6	Tỷ lệ TE < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại Vacxin	%	95,7	95,7	95,7	95,7	95,7	95,7	95,7	95,7	95,7	95,7	95,7	95,7	95,7	95,7	95,7	100,0%	100,0%	100,0%		
7	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai	%	65,0	65,5	65,8	69,0	69,0	69,0	69,0	69,0	69,0	69,0	69,0	69,0	69,0	69,0	69,0	101,2%	100,5%	104,8%		
8	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được can hộ y tế đỡ	%	70,0	74,0	74,0	75,4	75,4	75,4	75,4	75,4	75,4	75,4	75,4	75,4	75,4	75,4	75,4	105,7%	100,0%	101,9%		
9	Tỷ suất mắc các bệnh xã hội																					
	- Uốn ván	1/100.000																				
	- Sốt rét	‰		1,1	1,1	1,0	1,0												100,0%		89,4%	
	- Lao	1/100.000		26,0	26,0	27,2	27,2												100,0%		104,8%	
	- HIV/AIDS	‰		0,5	0,5	0,5	0,5												100,0%		104,0%	
10	Số trẻ em dưới 15 tuổi mắc/chết các bệnh có vắc xin tiêm chủng	Ngươi																				
	- Số mắc	Ngươi																				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		KH 2020 UBND tỉnh giao	Kế hoạch 2020										So sánh (%)			Ghi chú				
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Tổng số	Theo xã, thị trấn										Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019		KH 2020/Ước TH 2019			
								Phúc Khoa	Mường Khoa	T.T. Tân Uyên	Thần Thuộc	Trung Đồng	Nậm Cắn	Nậm Sô	Tà Mít	Hố Mít	Pắc Ta							
	- Số chết	Người																						
11	Số người bị ngộ độc thực phẩm cấp tính trong năm/100.000 dân	1/100.000																						
12	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%				97,0																		
III	Đào tạo																							
1	Duy trì đào tạo																							
	- Bác sỹ CKI, II, thạc sỹ	Người	4	2	4	3	3														100,0%	200,0%	75,0%	
	- Đại học Y, dược, y tế cộng đồng	Người	4	6	4	11	11															100,0%	66,7%	275,0%
	- Đại học điều dưỡng	Người	6	5	6																	100,0%	120,0%	0,0%
	- Cao đẳng điều dưỡng, dược	Người	5		5																	100,0%		0,0%
2	Đào tạo mới trong năm																							
	- Bác sỹ CKI, II, thạc sỹ	Người		2	2	2	2																100,0%	100,0%
	- Đại học Y, dược, y tế cộng đồng	Người		1	0	2	2																0,0%	
	- Đào tạo liên thông từ trung cấp lên cao đẳng, đại học tại Trường Trung cấp y tỉnh Lai Châu	Người		13	13																		100,0%	0,0%

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Báo cáo số 46/BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2019 của UBND huyện Tân Uyên)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		KII 2020 UBND tỉnh giao	Kế hoạch 2020											So sánh (%)			Ghi chú			
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Tổng số	Theo xã, thị trấn											Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019		KII 2020/Ước TH 2019		
								Phước Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đồng	Nậm Cắn	Nậm Sô	Tà Mít	Hố Mít	Pắc Ta							
	Giáo dục																							
I	Tổng số học sinh	Châu	19.311	19.330	19.014	18.871	19.558	1.387	2.302	4.510	1.170	2.343	765	3.197	581	1.306	1.997	98,5%	98,4%	102,9%				
1	Hệ mầm non	Châu	4.961	4.746	4.752	4.540	4.540	390	515	1.141	304	451	164	680	123	326	446	95,8%	100,1%	95,5%				
	- Số cháu vào nhà trẻ	Châu	659	641	660	618	618	47	67	143	58	48	24	102	20	52	57	100,2%	103,0%	93,6%				
	- Số học sinh mẫu giáo	H/ sinh	4.302	4.105	4.092	3.922	3.922	343	448	998	246	403	140	578	103	274	389	95,1%	99,7%	95,8%				
2	Hệ phổ thông	H/ sinh	13.937	14.257	13.912	14.243	14.243	960	1.682	3.368	852	1.772	599	2.252	435	913	1.410	99,8%	97,6%	102,4%				
	T. đ. H/s các trường Phổ thông dân tộc NT tỉnh, huyện	H/ sinh	244	250	245	250	250											100,4%	98,0%	102,0%				
	Chia theo bậc học																							
	- Tiểu học	H/ sinh	7.514	7.665	7.622	7.670	7.670	529	927	1.911	473	908	320	1.098	212	525	767	101,4%	99,4%	100,6%				
	- Trong đó: trường Phổ thông dân tộc bản trú Tiểu học	H/ sinh	2.642	2.581	2.564		2.550		927					1.098		525		97,0%	99,3%	99,5%				
	- Trung học cơ sở	H/ sinh	5.419	5.572	5.254	5.427	5.427	359	672	1.130	299	676	238	1.012	179	331	531	97,0%	94,3%	103,3%				
	- Trong đó: trường Phổ thông dân tộc bản trú Trung học cơ sở	H/ sinh	2.017	1.420	1.302		1.003							747		256		64,6%	91,7%	77,0%				
	- Trung học Phổ thông	H/ sinh	1.004	1.020	1.036	1.146	1.146	72	83	327	80	188	41	142	44	57	112	103,2%	101,6%	110,6%				
3	Giáo dục thường xuyên	H/ sinh	413	327	350	88	775	37	105	1	14	120	2	265	23	67	141	84,7%	107,0%	221,4%				
	- TT GD TX-GDNN huyện	H/ sinh		56	69	88	88	7	5	1	14	45	2	3	2	7	2		123,2%	127,5%				
	- Lớp XMC, GDITSKBC do Phòng GD&ĐT tổ chức	H/ sinh		271	281		687	30	100			75		262	21	60	139		103,7%	241,5%				
II	Tổng số học sinh là dân tộc thiểu số	H/ sinh	16.373	16.554	16.191	16.224	16.221	1.056	2.110	2.432	1.017	2.021	721	2.730	512	1.182	1.568	98,9%	97,8%	100,2%				
	Chia ra:																							
	+ Mầm non	H/ sinh	4.137	3.971	3.952	3.860	3.771	329	512	564	269	451	164	657	122	326	377	95,5%	99,5%	95,4%				
	+ Tiểu học	H/ sinh	6.637	6.705	6.697	6.671	6.671	453	926	1.109	455	902	319	1.070	212	525	700	100,9%	99,9%	99,6%				
	+ Trung học cơ sở	H/ sinh	4.964	5.099	4.778	4.821	4.907	274	672	759	293	668	238	1.003	178	331	491	96,3%	93,7%	102,7%				
	+ Trung học phổ thông	H/ sinh	635	779	764	872	872											120,3%	98,1%	114,1%				
	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	98,9	98,9	98,9		99,6	99,1	99,7	99,7	99,6	99,7	99,7	99,7	99,7	99,6	99,7	0,0	0,0	0,7				So sánh tuyệt đối
	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi																							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		KII 2020 UBND tỉnh giao	Kế hoạch 2020										So sánh (%)			Ghi chú	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Tổng số	Theo xã, thị trấn										Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019		KH 2020/Ước TH 2019
								Phúc Khoa	Mường Khoa	T.T. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đông	Nậm Cắn	Nậm Sô	Tả Mít	Hố Mít	Pắc Ta				
	+ Tiểu học	%	99,6	99,3	99,3		99,4	100,0	99,9	99,4	100,0	100,0	100,0	99,8	100,0	100,0	100,0	-0,3	0,0	0,1	So sánh tuyệt đối
	+ Trung học sơ sớ	%	96,5	97,5	97,5		98,0	98,0	99,0	98,0	98,3	98,0	98,0	100,0	96,0	98,0	1,0	0,0	0,5		
	+ Trung học phổ thông	%	93,5	93,5	93,5		94,0											0,0	0,0	0,5	
III	Hướng nghiệp dạy nghề cho h/sinh PT	Hình	340	307	490	294	294											144,1%	159,6%	60,0%	
IV	Phổ cập giáo dục		10	10	10		10	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100,0%	100,0%	100,0%	
	- Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Xã	10	10	10	10	10	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100,0%	100,0%	100,0%	
V	Tổng số giáo viên	Người	1.191	1.197	1.169	1.187	1.187	76	130	331	76	135	57	163	35	76	108	98,2%	97,7%	101,5%	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	0,1	0,0	0,0	So sánh tuyệt đối
	- Cấp mầm non	Người	340	342	334	336	336	27	40	88	29	36	13	41	8	24	30	98,2%	97,7%	100,6%	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	So sánh tuyệt đối
	- Cấp Tiểu học	Người	494	494	482	481	481	31	57	97	31	62	30	71	17	35	50	97,6%	97,6%	99,8%	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	So sánh tuyệt đối
	- Cấp Trung học cơ sở	Người	261	265	261	281	281	18	33	57	16	37	14	51	10	17	28	100,0%	98,5%	107,7%	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	99,6	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	0,4	0,0	0,0	So sánh tuyệt đối
	- Cấp Trung học phổ thông	Người	85	85	81	81	81			81								95,3%	95,3%	100,0%	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	So sánh tuyệt đối
	- Trung tâm giáo dục thường xuyên	Người	11	11	11	8	8			8								100,0%	100,0%	72,7%	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	So sánh tuyệt đối
VI	Tổng số trường học	Trường	36	35	35	35	35	3	3	8	4	3	3	3	2	3	3	97,2%	100,0%	100,0%	
	Trong đó: Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh, huyện	Trường			1	1	1			1											
	- Trường mầm non	Trường	11	11	11	11	11	1	1	2	1	1	1	1	1	1	1	100,0%	100,0%	100,0%	
	- Trường phổ thông tiểu học	Trường	10	10	10	10	10	1	1	2	1	1	1	1		1	1	100,0%	100,0%	100,0%	
	- Trường phổ thông cơ sở (cấp 1; 2)	Trường	1	1	1	1	1								1			100,0%	100,0%	100,0%	
	- Trường trung học cơ sở (cấp 2)	Trường	10	10	10	10	10	1	1	2	1	1	1	1		1	1	100,0%	100,0%	100,0%	
	- Trường trung học phổ thông (cấp 3 + các trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện)	Trường	3	2	2	2	2			2								66,7%	100,0%	100,0%	
	- Trung tâm giáo dục thường xuyên	Trường	1	1	1	1	1			1								100,0%	100,0%	100,0%	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		KH 2020 UBND tỉnh giao	Kế hoạch 2020										So sánh (%)			Ghi chú	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Tổng số	Theo xã, thị trấn										Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019		KII 2020/Ước TH 2019
								Phước Khoa	Mường Khoa	T.T. Tân Uyên	Thân Thước	Trung Đông	Nậm Cắn	Nậm Sô	Tà Mít	Hồ Mít	Pắc Ta				
VII	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	13	19	20	26	26	3	3	7	3	3	3		1	3	153,8%	105,3%	130,0%	So sánh tuyệt đối	
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	37,1	55,9	58,8	76,5	76,5	100,0	100,0	87,5	100,0	100,0	100,0		50,0	100,0	21,7	2,9	17,6		
	<i>Trong đó: Công nhân mới trong năm</i>	Trường	3	6	6	6	6										200,0%	100,0%	100,0%		
	- Cấp mầm non	Trường	2	1	1	3	3		1	1						1	50,0%	100,0%	300,0%		
	- Cấp Tiểu học	Trường	1	3	3	2	2			1							300,0%	100,0%	66,7%		
	- Cấp Trung học cơ sở	Trường	-	1	1	1	1		1									100,0%			
	- Cấp Trung học phổ thông	Trường	-	1	2																
	- Cấp mầm non	%	45,5	54,6	54,5	81,8	81,8	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		100,0	100,0	9,0	0,0	27,3		
	- Cấp Tiểu học	%	30,0	60,0	60,0	80,0	80,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0			100,0	30,0	0,0	20,0		
	- Cấp Trung học cơ sở	%	45,5	54,5	54,5	63,6	63,6	100,0	100,0	50,0	100,0	100,0	100,0			100,0	9,0	0,0	9,1		
	- Cấp Trung học phổ thông	%	0,0	50,0	50,0	100,0	100,0			100,0											
VIII	Tổng số phòng học	Phòng	913	971	952	952	994	68	111	252	52	113	50	165	33	51	99	104,3%	98,0%	104,4%	So sánh tuyệt đối
	<i>Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố</i>	%	88,6	93,0	96,6	96,6	97,6	97,9	98,2	100,0	100,0	98,2	95,2	94,7	100,0	92,6	97,2	8,0	3,6	0,9	
	+ Cấp mầm non	Phòng	240	247	245	245	253	18	26	55	12	33	17	39	9	16	28	102,1%	99,2%	103,3%	
	<i>Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố</i>	%	84,2	93,1	93,5	93,5	93,1	92,0	92,3	100,0	100,0	94,0	90,0	85,0	100,0	87,5	90,0	9,3	0,4	-0,4	
	+ Cấp Tiểu học	Phòng	426	477	455	455	479	30	68	93	25	55	24	97	12	22	53	106,8%	95,4%	105,3%	
	<i>Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố</i>	%	88,5	91,2	96,5	96,5	98,6	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	97,0	97,0	100,0	92,0	100,0	8,0	5,3	2,1	
	+ Cấp Trung học cơ sở	Phòng	190	190	195	195	205	20	17	50	12	25	9	29	12	13	18	102,6%	102,6%	105,1%	
	<i>Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố</i>	%	91,1	95,3	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	8,9	4,7	0,0	
	+ Cấp Trung học phổ thông	Phòng	54	54	54	54	54			54								100,0%	100,0%	100,0%	
	<i>Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố</i>	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0			100,0								0,0	0,0	0,0	
	+ Trung tâm giáo dục thường xuyên	Phòng	3	3	3	3	3				3							100,0%	100,0%	100,0%	
	<i>Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố</i>	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0				100,0							0,0	0,0	0,0	
	Tỷ lệ huy động																				
1	Tỷ lệ huy động trẻ 3-5 tuổi đi học mẫu giáo	%	99,6	98,9	99,6		99,6	99,0	99,1	99,7	99,7	99,6	99,7	99,7	99,7	99,7	99,6	0,0	0,7	0,0	
2	Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp	%	99,9	99,7	99,0		99,6	99,7	99,1	99,6	99,7	99,7	99,7	99,7	99,7	99,7	99,6	-0,9	-0,7	0,6	
3	Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1	%	99,7	99,7	96,5		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	-3,2	-3,2	3,5	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		KH 2020 UBND tỉnh giao	Kế hoạch 2020										So sánh (%)			Ghi chú	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Tổng số	Theo xã, thị trấn							Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019	KH 2020/Ước TH 2019				
								Phúc Khoa	Mường Khoa	T.T. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đông	Nậm Cắn	Nậm Sô				Tà Mít	Hồ Mít		Pắc Ta
4	Tỷ lệ đi học chung ở cấp tiểu học	%	99,7	99,1	97,5		99,7	100,0	99,9	99,5	99,0	100,0	100,0	100,0	98,5	100,0	-2,2	-1,6	2,2	So sánh tuyệt đối	
5	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học	%	99,3	99,6	99,6		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	0,3	0,0	0,4		
6	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học vào lớp 6	%	99,6	99,0	99,0		99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	-0,6	0,0	0,0		
7	Tỷ lệ đi học trung cấp Trung học cơ sở	%	96,5	96,5	96,5		97,2	98,0	98,0	98,0	95,0	95,4	98,0	98,0	96,0	98,0	0,0	0,0	0,7		
8	Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp Trung học cơ sở	%	97,5	97,5	93,5		98,1	98,0	99,0	98,0	98,3	98,0	98,0	100,0	96,0	98,0	-4,0	-4,0	4,6		
9	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở	%	100,0	99,6	100,0		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	0,0	0,4	0,0		
10	Tỷ lệ huy động học sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở vào Trung học phổ thông	%	44,8	67,0	65,8		55,9	59,0	57,0	67,0	58,0	58,0	57,0	45,0	51,0	49,0	58,0	21,0	-1,2		-9,9
11	Tỷ lệ đi học trung cấp Trung học phổ thông (gồm cả Trung tâm giáo dục thường xuyên)	%	35,0	50,0	50,0												15,0	0,0	-50,0		
12	Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp Trung học phổ thông	%		50,0	50,0																

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA THÔNG TIN

(Kèm theo Báo cáo số 49A/BC-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2019 của UBND huyện Tân Uyên)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		KH 2020 UBND tỉnh giao	Tổng số	Kế hoạch 2020									So sánh (%)			Ghi chú		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm			Theo xã, thị trấn									Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019	KH 2020/Ước TH 2019			
								Phúc Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đông	Nậm Cắn	Nậm Sô	Tà Mít	Hồ Mít					Pắc Ta	
A	VĂN HÓA - THÔNG TIN																					
I	Mục tiêu, chỉ tiêu hoạt động																					
1	Điện ảnh																					
	- Tổng số buổi hoạt động nhà nước tài trợ	Buổi	95	90	55	55	55	2	9	2	2	2	6	17	3	8	4	57,9%	61,1%	100,0%		
	Trong đó: + Số buổi chiếu vùng III	Buổi	95	90	55	55	55	2	9	2	2	2	6	17	3	8	4	57,9%	61,1%	100,0%		
	+ Số buổi chiếu phục vụ chính trị	Buổi																				
	- Số lượt người xem chiếu bóng trong năm	1000 lượt	11.000	10.000	5.970	5.970	250	900	250	250	250	800	1.700	300	870	400	54,3%	59,7%	100,0%			
2	Nghệ thuật biểu diễn																					
	- Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp	Đơn vị																				
	- Số buổi biểu diễn	Buổi	8	8	8	8	8	1	1	1		1	1	1	1	1	1	100,0%	100,0%	100,0%		
	Trong đó: Biểu diễn phục vụ vùng cao	Buổi	8	8	8	8	8	1	1	1		1	1	1	1	1	1	100,0%	100,0%	100,0%		
3	Văn hoá thông tin cơ sở																					
	- Tổng số đội thông tin lưu động	Đội	1	1	1	1	1											100,0%	100,0%	100,0%		
	- Số buổi hoạt động	Buổi	72	72	72	72	72											100,0%	100,0%	100,0%		
	Trong đó: - Đội TTLĐ tỉnh	Buổi	12	12	12	12	12	1	1	1	1	1	2	1	2	1	1	100,0%	100,0%	100,0%		
	- Các huyện, thị	Buổi	60	60	61	60	60	5	7	5	5	5	10	8	5	5	5	101,7%	101,7%	98,4%		
	- Số bản, làng đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Bản, làng	142	142	140	127	127	9	15	24	6	16	8	22	3	8	16	98,6%	98,6%	90,7%	Do sáp nhập các bản	
	Trong đó: Số bản, làng được công nhận trong năm	Bản, làng	100	107	96	103	76	5	7	16	4	11	5	13	3	5	7	96,0%	89,7%	79,2%	Do sáp nhập các bản	
	- Tỷ lệ số thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	71,8	75,4	75,6	81,0	81,7	83,33	77,77	84,21	80,0	78,57	83,33	81,25	100	83,33	77,77	3,8	0,2	6,1	So sánh tuyệt đối	
	- Số hộ đăng ký tiêu chuẩn gia đình VH mới	Hộ	11.656	11.400	11.837	11.936	11.936	980	1.460	3.320	850	1.416	410	1.330	250	590	1.330	101,6%	103,8%	100,8%		
	Trong đó: Số hộ được công nhận	Hộ	10.380	10.370	10.688	10.850	10.980	910	1.300	3.131	775	1.250	398	1.221	245	550	1.200	103,0%	103,1%	102,7%		
	- Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa (so với tổng số hộ gia đình toàn huyện)	%	85,2	86,0	86,7	87,6	86,8	89,35	87,19	89,15	87,37	86,62	93,42	85,44	86,26	87,71	86,76	1,5	0,7	0,1	So sánh tuyệt đối	
	- Số cơ quan, đơn vị đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Cơ quan, đơn vị	107	107	107	107	107	5	5	57	9	7	5	5	4	5	5	100,0%	100,0%	100,0%		
	Trong đó: Số cơ quan, đơn vị được công nhận trong năm	Cơ quan, đơn vị	101	102	103	102	103	5	5	55	8	6	5	5	4	5	5	102,0%	101,0%	100,0%		
	- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	94,4	95,3	96,3	95,3	96,3	100,0	100,0	96,5	88,9	85,7	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	1,9	0,9	0,0	So sánh tuyệt đối	
4	Thư viện																					

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		KH 2020 UBND tỉnh giao	Tổng số	Kế hoạch 2020									So sánh (%)			Ghi chú	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm			Theo xã, thị trấn									Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019	KH 2020/Ước TH 2019		
								Phúc Khoa	Mường Khoa	T.T. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đông	Nậm Cắn	Nậm Sỏ	Tà Mít	Hố Mít					Pắc Ta
	- Số sách mới	Bản	100	100	100		100											100,0%	100,0%	100,0%	
	Trong đó: + Thư viện tỉnh	Bản	100	100														0,0%	0,0%	#DIV/0!	
	+ Thư viện huyện, thành phố	Bản	4.020	4.120	100		100											2,5%	2,4%	100,0%	
	- Tổng số sách có trong thư viện	Bản	4.020	4.120	4.120	7.929	4.220											102,5%	100,0%	102,4%	
	Trong đó: + Thư viện tỉnh	Bản			4.120		4.220														
	+ Thư viện huyện, thành phố	Bản	4.020	4.120	4.120	7.929	4.220											102,5%	100,0%	102,4%	
5	Bảo tồn, bảo tàng																				
	- Số hiện vật có đến cuối năm	Hiện vật																			
	Trong đó: Sưu tầm mới	Hiện vật																			
	- Số di tích đã được xếp hạng	Di tích	1	1	1	1	1											100,0%	100,0%	100,0%	
6	Số xã, phường có nhà văn hóa, thư viện	Xã, phường	7	8	8		10	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	114,3%	100,0%	125,0%	
II	Cơ sở vật chất cho hoạt động VHVT																				
1	Số đội chiếu bóng vùng cao	Đội	1	1	1		1											100,0%	100,0%	100,0%	
2	Số nhà văn hoá trên địa bàn	Nhà	105	110	99	127	103											94,3%	90,0%	104,0%	
	Trong đó: + Tỉnh quản lý	Nhà																			
	+ Huyện, thành phố quản lý	Nhà																			
	+ Xã, phường quản lý	Nhà	6	9	8	10	10	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	133,3%	88,9%	125,0%	
	+ Thôn, bản, tổ dân phố	Nhà	99	101	91	117	93	6	9	19	5	14	6	16	3	6	9	91,9%	90,1%	102,2%	
3	Số nhà thư viện						1														
	Trong đó: Đã được xây dựng hoàn chỉnh	Nhà																			
III	Báo chí - phát hành																				
	Báo chí in																				
	- Số báo phát hành	Số																			
	- Số lượng phát hành	1000 bản																			
B	THỂ DỤC - THỂ THAO																				
1	Số người tham gia luyện tập thể thao thường xuyên	Người	14.500	15.000	15.000	15.550	15.500											103,4%	100,0%	103,3%	
	- Tỷ lệ so với dân số	%	25,10	25,60	25,60	26,07	26,07											0,5	0,0	0,5	Số sánh tuyệt đối
2	Số gia đình được công nhận là gia đình thể thao	Giáo đoàn	1.450	1.450	1.450	1.500	1.450											100,0%	100,0%	100,0%	
3	Số câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	CLB	21	21	21	21	21											100,0%	100,0%	100,0%	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		KH 2020 UBND tỉnh giao	Kế hoạch 2020										So sánh (%)			Ghi chú		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Tổng số	Theo xã, thị trấn								Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KH 2019	KH 2020/Ước TH 2019				
								Phúc Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đông	Nậm Cùn	Nậm Sò	Tà Mít				Hồ Mít		Pắc Ta	
4	Cơ sở thi đấu TDTT đúng tiêu chuẩn		5	6	6		6												120,0%	100,0%	100,0%	
	- Sân vận động	Sân	0	1	1	1	1													100,0%	100,0%	
	- Nhà luyện tập thể thao	Nhà	5	6	6	6	6												120,0%	100,0%	100,0%	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG, PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH

(Kèm theo Báo cáo số 46/BC-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2019 của UBND huyện Tân Uyên)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2018	Năm 2019		KII 2020 UBND tính giao	Kế hoạch 2020	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH cả năm			Ước TH 2019/TH 2018	Ước TH 2019/KII 2019	KH 2020/Ước TH 2019	
I	Viễn thông										
	- Tổng số trạm BTS	Trạm	136	136	136	145	145	100,0%	100,0%	106,6%	
	- Tổng số thuê bao điện thoại	Thuê bao	44.000	44.000	44.000	37.200	37.200	100,0%	100,0%	84,5%	
	- Số thuê bao điện thoại/100dân	Thuê bao	77	77	77			100,0%	100,0%	0,0%	
	- Tổng số thuê bao Internet	Thuê bao	1.850	1.850	1.850	1.860	1.860	100,0%	100,0%	100,5%	
	- Số xã có mạng Internet	Xã	10	10	10	10	10	100,0%	100,0%	100,0%	
II	Phát thanh - Truyền hình		41.679	42.000	44.187	42.000	42.100	106,0%	105,2%	95,3%	
1	Tổng số giờ phát thanh	Giờ/năm	12.479	12.500	12.655	12.500	12.500	101,4%	101,2%	98,8%	
	Trong đó:										
	Số giờ phát thanh chương trình địa phương	Giờ/năm	182	185	205	185	195	112,6%	110,8%	95,1%	
2	Tổng số giờ phát sóng truyền hình	Giờ/năm	29.200	29.500	31.532	29.500	29.600	108,0%	106,9%	93,9%	
III	Cơ sở vật chất cho hệ thống PT-TH										
1	Số trạm phát sóng FM	Trạm	10	10	10	10	10	100,0%	100,0%	100,0%	
	- FM huyện, xã	Trạm	9	9	9	9	9	100,0%	100,0%	100,0%	
2	Số trạm truyền thanh huyện	Trạm	1	1	1	1	1	100,0%	100,0%	100,0%	
3	Số đài, trạm phát lại truyền hình	Đài	2	2	2	2	2	100,0%	100,0%	100,0%	
	- Đài truyền hình huyện, thành phố	Đài	1	1	1	1	1	100,0%	100,0%	100,0%	
	- Trạm truyền hình khu vực cum, xã	Trạm	1	1	1	1	1	100,0%	100,0%	100,0%	